

# BẢNG CHỈ MỤC

4 điều kiện của một sát na ý thức 259

5 khoa học 438-439

5 văn bản của trường phái Tông-kháp-pa (dGe lugs pa) 210

## A

A-hàm (āgama) 7, 118, 359, 383, 385, 389, cũng xem lời nói/âm thanh (śabda)

Akṣapāda Gautama 228, 385

A-la-hán (*arhat*) 64, 136-137, 158-159, 238, 289, 401  
những hạn chế của 72-73  
tranh chấp về bản chất của 70

A-lại-da thức (ālayavijñāna), xem thức nền tảng

Amaravati 156

Andhra Pradesh 75

Anh em nhà Pāṇḍava 146

anh hùng Indra 207

anvaya 361

ảo ảnh (*māya*) 340

Áo nghĩa thư *Chāndogya* (*Chāndogya Upaniṣad*) 183

Áo nghĩa thư *Māṇḍūkya* (*Māṇḍūkya Upaniṣad*) 303, 339

Áo tưởng/huyền ảo 160-164, 183-186

bao trùm tất cả 161

Đức Phật là huyền ảo 73

được báo trước trong Đại Chúng bộ (Mahāsaṃghika) 71

là đặc điểm của Phật giáo 429

Phê-đàn-đà (Vedānta) 339-340

trong các trường phái Phật giáo khác nhau 164-165

trong tư tưởng của ngài Long Thọ (Nāgārjuna) 183-186

và Duy thức tông (Yogācāra) 271

và Đại thừa (Mahāyāna) 139-141

và *Kinh Bát nhã* 160-165, 271, 340

và lý tưởng bồ tát 164  
và thực hành thiền định 139-141, 162

Āryaśūra 436

*A-tỳ-đạt-ma phát trí luận (Jñānaprasthāna)* 66, 96-97

*A-tỳ-đạt-ma Thuận Chánh lý luận (Abhidharmanyāyānusārasāstra)* 108

*A-tỳ-đạt-ma/ Tạng luận (Abhidharma)* 15, 33, 55-133, 134, 150, 329, 438

động cơ trước tác 57-65

kết nối với sự toàn tri của Đức Phật 62-64, 72-73

mối quan hệ giữa các thành viên của các bộ phái khác nhau 75-76

một bản đồ đi đường cho thiền giả 65, 453-454

năm bộ phái được thảo luận ở đây 68-70

nguồn gốc siêu nhiên của 67-68

như mẫu số chung thấp nhất của các trường phái Phật giáo khác  
nhau 403

như một hệ thống hoá các kinh điển (*sūtras*) 56-57

như một mục đích tự thân 61-62

phân biệt giữa hình thức/ thực tế 183

phân chia thành 28

các bộ phái 68

quan điểm mạng lưới về con người 90-94

sự chứng thực của ngài Long Thọ (Nāgārjuna) về 171-173

sự phê bình của Trung quán 158-160, 170-183, 228-229

tính xác thực của 63-68

và Duy thức tông (*Yogācāra*) 241, 319-323

và nhân quả 176-177

ý nghĩa của thuật ngữ 57

âm nhạc 440, 441

## B

ba cốc chất lỏng, ví dụ về 272

ba-la-mật (*pāramitā*) 436

Balcerowicz, Piotr 347

ba tự tánh 292-294, 329

và những quan niệm khác nhau về hình tướng/ trạng thái (*ākāra*)  
281

bà Prasannaśīlā (mẹ của ngài Vô Trước và Thế Thân) 241, 254  
*Bác bỏ sai lầm theo lý luận học (Skhalitapramathanayuktihetusiddhi)* 36  
 Bậc tìm kiếm lợi ích cho thế giới (*Jagaddhitaiṣin*) 382  
 bậc trí giả (*paṇḍita*) 445, 447  
 bản ngã (*ātman*) 88, 92, 95, 105, 173, 223, 345, 372, 407  
     ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) về 372  
     sự khẳng định của Phật giáo về 302-304  
 bản ngã 274, 430  
     thay thế cho 95-96, 104  
 bản thể chứng kiến (*sākṣin*) 297, 344  
 bản thể hoá hiện tượng thiền trong *Kinh Bát nhã* 161-164  
 bản thể học  
     Duy thức tông (Yogācāra) tập trung vào 282-283  
     phi bản thể hóa 138-139, 316-319, 332-333  
 bằng chứng về giáo lý Phật giáo 258-269, 351, 393-394  
 bánh xe cho việc xác định điều rốt ráo (*paramārthaviniścaya-dharmacakra*) 297  
 Bánh xe của sự phân biệt tốt đẹp (*suvibhakta-dharmacakra*) 298  
 bánh xe như ẩn dụ cho giáo lý Phật giáo 1-2  
 Bánh xe vô ký (Alakṣaṇa-dharmacakra) 298  
 bất khả tri (Atyantaparokṣa) 63, 383  
 bất liễu nghĩa (*neyārtha*) 11, 67, 157, 207, 274, 277, 298, 305, 339, 404  
*Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh (Prajñāpāramitāhṛdayasūtra)*, xem Bát  
     nhã Tâm Kinh  
*Bát nhã tâm kinh (Heart Sūtra)* 150, 152, 159-160, 190  
*Bát-nhã bát thiên tụng (Aṣṭasahāsrīkaprajñāpāramitā)* 147, 149, 151,  
     158, 160, 190, 252  
 bDe spyod 156  
 Bengal 442  
 Berkeley, George 282  
 Beyer, Stephan 317-318  
 Bhaṭṭa Jayanta 383  
 Bhaṭṭa Mīmāṃsā 416

*Bí mật tập hội (Guhyasamājatantra)* 40, 209, 219, 221, 442  
 Bích Chi Phật/ Duyên giác (*pratyekabuddha*) 138-139, 158-159, 170, 238  
 biên châu báu (*ratnodadhi*) 442  
*Biên niên sử Xanh* 447  
 biểu hiện như đối tượng của thức 256-258  
 bỏ đặc già la/nhân vị (*pudgala*) 87-96, 301,  
     cân nhắc về mặt đạo đức 94  
     được giải thích dưới dạng mối quan hệ nhân quả đặc biệt 91-92  
     không thể diễn tả được 87  
     lý thuyết sử dụng của 88  
     mối quan hệ với tự ngã (*ātman*) 88, 104, 302, 304,  
     như đối tượng thực tế 88  
     sự chỉ trích của 283  
 bỏ đề tâm (*bodhicitta*) 436, 448  
*bộ luận Arthasāstra* 431  
*Bộ Ngũ tông/Những điểm dị biệt/ Các điểm tranh luận (Kathāvatthu)* 33,  
     34, 69, 78-84  
     các khái niệm triết học trong 83  
     mối quan hệ với chính thống Theravāda 79-83  
     như một công cụ sư phạm 81-83  
     thiết lập tính đúng đắn của lập trường Theravāda 79-80  
 Bồ tát (*bodhisattva*) 64, 134, 135, 136-137, 139 -140, 164 -165, 441, 447  
     Bồ tát địa 143, 154  
     như lý tưởng cứu rỗi mới 158-159  
     sự không tồn tại của 165-166  
     sự thực hành của Bồ tát 148, 436  
     và ảo tưởng  
 Bồ tát Đại Huệ (Mahāmātī) 190, 237  
 Bồ tát Di Lạc (Maitreya) 44, 68, 235, 242, 243-247, 251, 312  
     5 bài kinh về 244, 247, 252, 299, 310  
     như một con người thật 245  
 Bồ tát địa (Bodhisattvabhūmi) 184, 247  
 Bồ tát Độ Mẫu (Tārā) 449  
*Bồ tát hạnh (Bodhicaryāvatāra)* 28, 404, 435, 440-441

được trước tác cho thánh chúng nam 440-441  
và đại học Nālandā 439-442  
và nghi lễ Đại thừa (Mahāyāna) 440-441

Bồ tát Quán Thế Âm (Avalokiteśvara) 167

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi (Mañjuśrī) 143, 435

bố thí (*dāna*) 436

Bu ston 143, 145, 149, 349, 434, 438

Bức thư nhắc nhở thân thiện (*suhṛlekha*) 156, 167, 431

Buescher, Hartmut 290

## C

Ca tụng Đức Vô Đẳng/Vô Thí Tán (Niraupamyastava) 157

*Các bài thơ tán thán hoá thân của thần Viṣṇu (Daśāvatāraracaritam)* 439  
sự khó chịu tiềm ẩn (*dauṣṭhulya*) 301

*các đại (mahābhūta)* 113, 174, 178

các đoàn hành hương của Trung Hoa đến Ấn Độ 88

các đối tượng

của thức 97-99, 107-108, 127-128, 256-257, 332-333

không tồn tại 125-130, 232-233

các đối tượng thiền quán (*ālambanavastu*) 225

các đối tượng tinh thần, làm sao chúng có thể giống như các đối tượng  
bên ngoài? 342

các giả định theo chủ nghĩa tự nhiên, đặt trong khung của 51, 154-155

các giai đoạn phát triển của triết học Phật giáo ở Ấn Độ 11

các hiện tượng hữu vi (*saṃskṛtā*) 343

các hiện tượng vô vi (*asaṃskṛta*) 343

các hình thái của lời nói (*upacāra*) 341

các hình thức không chân thật (*alīkākaravāda*) 279, 332 -335

sự phát triển của Tây Tạng về 334-336

tám điểm vô lý 331

và Trung quán tông (Madhyamaka) 332, 335

các kết nối nghiệp như không thể tiếp cận về mặt nhận thức 383

các lập luận thúc đẩy lịch sử triết học 9

Các lệnh thực thi trái quy tắc đạo đức 304-305, 446, 447-448, 449-450  
 các lớp bình luận, kim tự tháp đảo ngược của 4-5  
 các luận cứ (doxography) 19, 33-38  
     ba loại chính 35  
     các nhà luận giải Tây Tạng-Tibetan doxographers 218  
     có tính giải thoát 38  
     hứng thú của ngài Thanh Biện (Bhāviveka) đối với 206-207  
     mối quan tâm của Phật tử với 34-35  
     như sự khác biệt với các danh sách phản đối 33-34  
     những khó khăn với khuôn khổ tư tưởng 253  
     việc sử dụng chúng cho lịch sử triết học Phật giáo 6  
 Các tác phẩm của ngài Long Thọ (Nāgārjuna) 155-157, 308  
     tán ca 157  
     thư tín 156  
     *Tuyển tập các lý lẽ (yukti-corpus)* 155-156, 167  
 các từ và đại diện từ (*śabdārtha*) 222  
 các văn bản có thể diễn giải/xác định như một sự phân biệt thông diễn  
     11-12  
 cách diễn đạt sự vật (*pariyāya-desanā*) 57  
 cách sử dụng thế gian (*lokavāda*) 426  
 cách sự vật tồn tại (*vastubalapravṛtta*) 386, 387, 390  
 cái đã biết (*jñeya*) 340  
 cái không thể nhận thấy (*parokṣa*) 383  
 cái nôm, ví dụ về 315-316  
*Cam lộ trí tập luận chân ngôn (Jnānavajrasamuccayatantra)* 77  
*Cảm nang A-tỳ-đàm (Abhidhammatthasangaho)* 108  
 căn bản thức 76, 107, 238, 288-291, 343  
     ẩn dụ về nước 300  
     giải thích về nghiệp (karma) 290-291  
     giải thích ý thức trong những trạng thái thiền định 289-290  
     không tương thích với tính nhất thời 343-344  
     như bản ngã thay thế 95-96, 104, 301, 304  
     những vị tổ luận sư A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma) 321, 322  
     sự phủ nhận của 326  
     và sự chuyển đổi của cơ sở 301

Căn bản trung quán luận tụng (*Mūlamadhyamakakārikā*) 75, 83, 110,  
 120, 155, 167, 168, 183-184, 187, 191, 192, 194, 197, 210, 220, 337,  
 340, 404  
     các bài kệ tán ca 169  
     các bản chú giải về 192  
 Carpenter, Amber 90  
 cấu trúc khái niệm (*kalpanā*) 353  
 cấu trúc khái niệm 359  
 cây Arjuna 145-146  
 châm ngôn lòng khoan dung 39  
     căng thẳng với chủ nghĩa tự nhiên 50  
 Chân Đế (Paramārtha) 241, 248, 254  
 chân lý, tối hậu và tương đối, *xem* hai chân lý (nhị đế)  
*Chân ngôn về Bánh xe Thời gian (Kālacakratānta)* 448  
 Chánh Lượng bộ (Sāṃmitīya) 75, 80, 87, 108  
*Chánh lý kinh (Nyāyasūtra)* 21, 205, 229  
 chất lượng hiện tượng luận và nhận thức phản ánh 295  
 Chế đa sơn bộ (Caitya) 71  
 chiếc đĩa đồng 249  
 Chiêm tinh học 431, 450  
 chiến lược giải thích để giải quyết mâu thuẫn 305-306, *xem* quy trình nội  
 suy  
 Chống chủ nghĩa thực chất 34  
 Chữ cái A 150  
*Chú giải Áo nghĩa thư Māṇḍukya (Maṇḍukyakārikā)* 339  
     và Trung quán tông 340  
*Chú giải Bồ đề tâm (Bodhicittavivaraṇa)* 160, 272, 325  
*Chú giải cho Đền soi nẻo giác (Bodhimārgapradīpapañjikā)* 445  
*Chú giải Du-già bảo man (Yogaratnamālā)* 305  
*Chú giải kinh Di-mạn-sai [Mīmāṃsāsūtra] (Śābarabhāṣya)* 417, 422  
 Chú giải Kinh Phạm thiên (Brahmasūtrabhāṣya) 342-344  
*Chú giải Luận Câu xá (Abhidharmakośabhāṣya)* 28, 29-30, 87, 98, 104,  
 117, 118, 119, 124, 127, 131, 172, 253, 267, 290, 320, 323, 401

- mối quan hệ với *Luận câu xá (Abhidharmakośa)* 249-250  
 sự phủ nhận nhân vị/ bỏ-đặc-già-la (*pudgala*) 283-284  
*Chú giải luận Đại thừa tối thượng thừa (Mahāyana-uttara-tantra-sāstra-vyākhyā)* 299  
 Chú giải Luận quán sở duyên duyên (*Ālambanaparīkṣāvṛtti*) 276  
*Chú giải luật Manu (Mānava Dharmasāstra)* 431  
*Chú giải về Chánh lý luận (Nyāyavārttika)* 229  
 chú giải/bình luận 19, 23-33  
   như một công trình sáng tạo 32  
   tính thẩm quyền của 383  
   những tự luận của chính họ 27  
   mâu thuẫn giữa 28-29  
   kết nối quá khứ và hiện tại 31  
   4 thể loại của 24-27  
   5 chức năng của 25  
   vô hiệu hoá và chuyên quyền 29  
   như nguồn gốc của triết học Phật giáo 4 -5  
 chủ nghĩa cơ sở nhận thức luận 356  
 chủ nghĩa đặc thù 406, 408, 407  
   không phải là quan điểm cuối cùng của ngài Pháp Xứng  
   (*Dharmakīrti*) 410-411  
   là mẫu số chung nhỏ nhất 410  
   sử dụng phương pháp heuristic của 410  
 chủ nghĩa duy ngã  
   ở cấp độ của thực tại tối hậu 266  
 chủ nghĩa duy ngã (tiếp theo)  
   vấn đề đặc biệt cấp bách đối với Duy thức tông (*Yogācāra*) 262  
   vấn đề từ góc độ Phật giáo 262  
 chủ nghĩa duy tâm  
   chư tổ luận sư A-tỳ-đạt-ma (*Abhidharma*) của 321,  
   Duy thức (*Yogācāra*) như một hình thức của 282-288, 355, 413-  
   414  
   lập luận siêu việt cho 257  
   Phệ-đàn-đà (*Vedānta*) 339  
   và ngài Pháp Xứng (*Dharmakīrti*) 407, 415  
 Chủ nghĩa Duy vật (*Cārvāka*) 9, 10, 37, 260, 273, 345

chủ nghĩa duy vật, bị tất cả các trường phái triết học Ấn Độ lớn bác bỏ  
259-261

chủ nghĩa giản lược

về ngã 84

về tổng thể 84-85, 232-233, 356-357, 405

chủ nghĩa hiện thực

lời buộc tội lẫn nhau của Duy thức tông (*Yogācāra*) và Trung  
quán tông (*Madhyamaka*) 326-328

về các đối tượng bên ngoài, được đưa vào lý thuyết nhận thức của  
ngài Trần Na (*Dinnāga*) 354-356

Chủ nghĩa hoài nghi 142, 287, 356, 358, 387, 394, 419, 432

về sự cảm ứng 387-388

chủ nghĩa hư vô 105

bản thể học 184-186, 304, 309

đạo đức 186

sự buộc tội lẫn nhau giữa Duy thức tông (*Yogācāra*) và Trung  
quán tông (*Madhyamaka*) 326-327

Chủ nghĩa nền tảng và phi nền tảng

nhận thức luận 356, 357

siêu hình 142, 294, 309-310, 326, 332-333, 403

chủ nghĩa nhị nguyên nhận thức của người biết và cái được biết 340-342

chủ nghĩa thực chất

như một chiến lược hùng biện 105-106

và chủ nghĩa bao dung 105-106

chú sớ/ tự luận (*bhāṣya*) 25

chủ thể của suy luận (*pakṣadharmatā*) 361, 363

chứng ngôn 7, 98, 99, 100-101, xem a-hàm (*āgama*), chứng ngôn (*śabda*)

chứng ngôn/lời chứng thực (*śabda*) 385, 386, 417, 426, xem a-hàm  
(*āgama*), chứng ngôn

chướng ngại vi tế về nhận thức (*jñeyāvaraṇa*), xem chướng ngại, nhận thức  
*Chuyện Bản sanh* (*jataka*) 136

chuyển đổi chỗ nương tựa, xem chuyển y (*aśrayaparāvṛtti*)

Chuyển luân thánh vương (*cakravartin*) 2

có hiệu quả nhân quả (*arthakriyāsamārtha*) 369

cơ sở Aryan của triết học Ấn Độ 8

Cõi trời Đâu Suất (Tuṣita) 67, 79, 244, 247  
 con đường của cái thấy/kiến đạo (*darśana-mārga*) 1  
 con đường thiền tập (*bhāvanā-mārga*) 1  
 con voi  
     ảo tượng 162, 240, 293  
     mang sách 250  
     nhắm một mắt 405  
     say rượu 249  
 công cụ nhận thức 7, 163, 214, 217, 426  
     Di-mạn-sai (Mīmāṃsā) về 418-421  
     Duy thức tông (Yogācāra) như làm suy yếu 342  
     được thiết lập bởi các công cụ nhận thức khác 418-420  
     được thiết lập nội tại 420  
     hai loại, tạo ra hai loại đối tượng 373-374  
     niềm tin cơ bản của Di-mạn-sai (Mīmāṃsā) về 421, 426-427, 432  
     nhận thức thiền định như 314-315  
     phê phán của Trung quán (Madhyamaka) về 212-215, 220-221, 357-358  
     sự thoái lui biện minh 420-421  
     tạo ra sự biện biên, không phải kiến thức 420  
 công nghệ, lịch sử 456-457  
 công xảo minh (*śilpakarmasthānavidyā*) 438  
 cực vi trần (*paramānu*) 354  
 cường độ (*prakarśa*) 395  
*Cứu cánh nhất thừa bảo tánh luận (Ratnagoṭravibhāga)* 299

## **D, Đ**

*dākiṇi* 442  
 dạ xoa (*yakṣas*) 237  
 dạng hỏi và trả lời 60  
     kết nối với cuộc tranh luận 60  
     như một sự hỗ trợ để hiểu 61  
 danh (*nāma*) 333  
     và sắc (*rūpa*) 159-160

danh thân (*nāma kāya*) 423  
 đầu mè, thùng 252  
 de Nobili, Roberto 55  
 Dharmakīrti Suvarṇadvīpi 228, 443  
*dharmatā* 41  
 dị loại/ dị phẩm (*vipakṣa*) 361, 366  
 Diệt tận định (*nirodhasamāpatti*) 162  
 Diệt tận định (*nirodhasamāpatti*) 288-290  
 Dilgo Khyentse Rinpoche 47  
 du già (yoga) 37, 311  
     bốn giai đoạn của 333-334  
     Du già kinh (*Yogasūtra*) 27  
*Du già sư địa luận* (*Yogācārabhūmi-sāstra*) 247, 254, 270, 311, 315  
 Duy thức (*cittamātra*) 270, 278, 283, 328  
 duy thức (*vijñāptimātra*) 313, 321, 402  
 Duy thức tông (Yogācāra) (tt)  
     các yếu tố văn bản định hình nên Duy thức tông (Yogācāra) 310  
     cắt giảm các công cụ nhận thức 342  
     được sử dụng như một thuật ngữ 248, 254  
     hình thức đại diện chân thật (*satyākāravāda*) hay không chân thật  
         (*alīkākaravāda*)? 279-281  
     mối quan hệ với Trung Quán (Madhyamaka) 324-331, 436  
     ngài Thế Thân (Vasubandhu) 252  
     những điểm tương đồng với Kinh lượng bộ (Sautrāntika) 130-  
         133, 279, 393  
     sự phê phán của phái Phệ đàn đà (Vedānta) 342-345  
     tính nhị nguyên chủ thể-khách thể, phủ nhận 295  
     tổng hợp với Trung quán (Madhyamaka) 222-228, 326, 330-336  
     Duy thức tông (Yogācāra) 15, 36, 45, 68, 83, 95, 107, 111, 134,  
         139, 206, 221, 235-344, 438  
 bị cáo buộc là chủ nghĩa hiện thực 326  
     bị cáo buộc là chủ nghĩa hư vô 326  
     bị ngài Nguyệt Xứng (Candrakīrti) chỉ trích 220  
     các khái niệm được giới thiệu trong *Nhập Lăng già kinh*  
         (*Laṅkāvatārasūtra*) 236-239

các yếu tố định hình Triết học Duy thức 309-316  
 các yếu tố thiên trong việc định hình Duy thức (Yogācāra) 310-317  
 chú giải về các văn bản *Kinh Bát nhã* 151  
 chú giải về các văn bản Trung quán (Madhyamaka) 192  
 diễn giải về Như Lai tạng (*tathāgatagarbha*) 307  
 kết nối với A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma) 241  
 kết nối với Đại Thừa (Mahāyāna) 137-141  
 không phù hợp với Trung quán (Madhyamaka) 325-326  
 lý do về thái độ của ngài Thương yết la (Śāṅkara) đối với Duy  
 thức (Yogācāra) 345  
 một phần của Trung quán (Madhyamaka) 327-329  
 năm giai đoạn phát triển của 235  
 nền tảng triết học của mật tông (tantra) 220-221, 227, 316-319  
 nhắm đến chân lý không thể diễn tả được 336-337  
 như hữu tướng phái (*sākāravāda*) 278-279  
 như một chủ nghĩa duy tâm 282-287  
 như một sự tiếp nối của Kinh lượng bộ (Sautrāntika) 131, 401  
 những lập luận định hình nên Duy thức tông (Yogācāra) 309  
 sau thời của Thế Thân (Vasubandhu) như một thuật ngữ 248  
 sự giác ngộ nội tâm 238  
 thuyết nhận thức luận hay thuyết bản thể luận? 282-284  
 và A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma) 319-323  
 và hình tướng/ trạng thái (*ākāra*) 331-332  
 và ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) 401-412  
 và Như lai tạng (*tathāgatagarbha*) 298-308  
 và phái Phệ đàn đà (Vedānta) 339-345  
 vấn đề của chủ nghĩa duy ngã 262  
 xóa bỏ niềm tin sai lầm vào vật chất 287  
 Duy thức-Kinh lượng bộ (Yogācāra-Sautrāntika) 118, 137, 323, 401  
 Duy thức-Trung quán tông (Vijñapti-Madhyamaka) 332  
 Đa văn bộ (Bahuśrutīya) 71  
 đặc điểm cơ bản 178-179  
 Đặc điểm riêng (*svalakṣaṇa*) 113, 116, 352, 369, 397  
 đặc trưng của 353-354  
 là pháp duy nhất mang lại hiệu quả nhân quả 369  
 so sánh với các pháp (*dharmas*) 353-354  
 và dữ liệu giác quan 353-354

Đặc điểm riêng (*svalakṣaṇa*) và đặc điểm chung (*sāmānyalakṣaṇa*) 116,  
 352, 369, 397  
 Đại Chân ngôn của Đức Phật Nguyên thủy (*Ādibuddhamahātantra*) 448  
*Đại chú giải* (*Mahābhāṣya*) 422  
 Đại chúng bộ (*Mahāsaṃghika*) 69, 71-77, 83, 442  
     3 bộ phái chính 71  
     và Duy thức tông (*Yogācāra*) 76  
     và Trung quán tông (*Madhyamaka*) 75-76,  
 Đại đế A Dục (*Aśoka*) 78, 81  
 đại dương châu báu (*ratnasāgara*) 442  
 Đại học Nālandā 39-40, 55, 153, 209, 223, 349, 433-438, 444, 446  
     bảo trợ của 439  
     chương trình giảng dạy 438, 439  
     lịch sử 437  
     liên kết với các học giả Đại thừa tiêu biểu 437  
     thư viện 441-442  
     và ngài Tịch Thiên (*Sāntideva*) 435-442  
     và *Nhập bồ đề hành luận* (*Bodhicaryāvatara*) 440-441  
 đại học Siêu Giới (*Vikramaśīla*) 55, 281, 433, 437, 444, 446, 450  
 Đại học Takṣaśīla 153, 437  
 Đại Hùng (*Mahāvīra*) 37, 72  
*Đại kinh phương quảng* (*Mahāvedallasutta*) 60  
 Đại Thiên (*Mahādeva*) 70, 71  
 Đại thừa (*Mahāyāna*) 64, 130, 134-141, 333, 335, 438  
     bản sắc nhóm của 168  
     chia rẽ giữa các bộ phái Phật giáo 135  
     mối liên hệ với Trung quán tông (*Madhyamaka*) và Duy thức tông  
     (*Yogācāra*) 137-141  
     nghĩ lễ 440  
     những giải thích không thành công về nguồn gốc của nó 134-135  
     những hệ quả triết học của quan điểm Đại thừa (*Mahāyāna*) 138-  
     141  
     những phát triển mới trong 134  
     sự chia rẽ cơ bản trong 324, 336  
     sự mâu thuẫn đối với Mật tông (*tantra*) 446-449

tâm nhìn thay thế của Đức Phật 136-137  
và ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) 401

*Đại thừa tạng nghiêm kinh (Mahāyānasūtrālaṅkāra)* 124, 439

*Đại thừa tạng nghiêm luận nghĩa thích (Mahāyānasūtrālaṅkāravṛttibhāṣya)*  
267

*Đại trí độ luận (Mahāprajñāpāramitā-upadeśa-śāstra)* 149, 167, 228

Đại Tỳ bà sa luận (Abhidharmamahāvibhāṣa) 97, 114, 115

Đa-la-na-tha (Tāranātha) 46-48, 143, 194, 219, 242, 324, 434

Đấng Bảo Vệ (*tāyin*) 382

Đấng Thiện Thệ (*sugata*) 382

đăng vô gián duyên (*samanatarapratyaya*) 127, 259

đánh tướng (*uṣṇīṣa*) 146

đạo đức  
    Các lệnh thực thi trái quy tắc đạo đức 304-305, 446, 447-448,  
    449-450  
    và quan niệm nhân vị (Pudgalavāda) của tỳ ngã 94

đạo lý (*yukti*) 390

đạo sư Shakya seng ge (Gu ru shakya seng ge) 146

đảo Sumatra 228, 443

Đảo Vàng (Suvarnadvīpa) 228, 443, 450

*Đèn soi nẻo giác (Bodhipatapradīpa)* 227, 436, 443, 445

địa (*bhūmi*), xem Bồ tát địa  
    bốn giai đoạn của yoga 333-334  
    chủng tử (*bīja*) 290- 291, 322  
    tiểu sử của các giảng sư như sự thể hiện lời dạy của họ 46-48  
    trạng thái chủng tử (*bījabhāva*) 322

điều kiện nghiệp như sự định hình nhận thức 44-45, 51-52, 244-246,  
270-273, 319-322

Định/ thiền định (*samādhi*) 140, 224, 225, 312

độc lập  
    là dấu hiệu của các pháp (*dharmas*) 113

Độc tử bộ (Vātsīputrīya) 71, 87, 223

đối thủ (*purvapakṣa*) 35

đối tượng nhận thức (ālambana), xem đối tượng của nhận thức

đối tượng nhận thức (*grahaṇa*) 340  
 đối tượng nói chung 352, 369, 370, 372-375, 378, 397  
     hậu quả của việc từ chối 371-375  
     không có thật 369-371  
     không yêu cầu thuộc tính cơ bản chung 378-379  
     ngang và dọc 370-371  
 đối tượng vật chất, lập luận chống lại sự tồn tại của 270-278  
 đồng nhận thức bất biến (*sahopalambhaniyama*) 272-273  
 đồng phẩm (*sādharmya*), xem ví dụ, phù hợp  
 đồng phẩm (*sapakṣa*) 361  
 Đức Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lama), thứ 5 48  
 Đức Phật Thích Ca Mâu Ni/ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni  
 (Śākyamuni) 17, 55 7, 64, 70, 73, 80, 142, 143, 147, 148, 158,161,  
 167, 317, 442  
     được đưa vào đền thờ Hindu 439  
         từ bi vô lượng 259, 425  
     được nhìn thấy trong thế giới hiện tại 140  
     hình ảnh được tôn thờ 439, 441  
     hình ảnh ngồi trên toà sen 156  
     lời ca ngợi của ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) 382  
     ‘lời dạy nguyên thủy’ của 17-18, 85, 167-168, 452  
     như không dạy bất kỳ giáo lý nào 83, 187, 189  
     như một chúng sinh tưởng tượng 72-73, 80, 82-83  
     những lời dạy của Ngài như không có tác giả 422-423  
     quan điểm của Đại thừa về 136  
     quan điểm của ngài A-đề-sá (Atiśa) 442-443  
     sự hoài nghi về việc kêu gọi tính thẩm quyền của 387, 394  
     sự toàn tri của 62-64, 137, 394  
         nguồn kiến thức hoàn hảo mà chúng ta có thể tiếp cận  
         không hoàn hảo 391  
     thẩm quyền nhận thức của 258-259, 351-352  
     trạng thái siêu nhiên của ngài 64-65, 73

## F

Frauwallner, Erich 8, 252, 346

## G

- giả danh hữu (*prajñaptisat*) 115- 116, 120, 129, 177  
    giả định (*prajñapti*) chỉ là lời nói suông 115  
    giả định (*prajñapti*) đóng vai trò nhận thức luận 116
- giả lập (*citra*) 355
- giác mơ/ giác mộng 83, 161, 184-185, 318, 339  
    khổ (*duḥkha*) 85, 94  
    và Yogācāra 271
- giác ngộ  
    quan niệm dần dần so với quan niệm đột ngột về 224-225  
    và sự vắng mặt của các hoạt động tinh thần 226
- Già-đa-diễn-ni-tử (Kātyāyanīputra) 96
- giai cấp 377  
    bị bác bỏ bởi ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) 373
- Giải thâm mật kinh* (*Samdhinirmocana-sūtra*) 239, 292, 298, 310, 312, 313  
    sự khác biệt với các văn bản của *Kinh Bát nhã ba la mật* 239
- giải thoát (*Mokṣa*) 417
- giám luật (*upadhivārika*) 444
- giáo thọ sư (*ācārya*) 433
- giới (*dhātu*) 160
- giới (*śīla*) 224, 436
- giới luật (*vinaya*) 56, 59-60, 67, 68
- ‘Gos lo tsā ba 447

## H

- hai chân lý (nhị đế) 57, 75, 115-116, 188-189, 191, 220, 293  
    các loại chân lý quy ước khác nhau 204  
    phân tầng chân lý quy ước 216-217  
    và ba bản chất 293
- Hai mươi kệ thơ* (*Viṃśikā*) 22, 244, 252, 271, 283-287
- hành (*saṃskāra*) 423
- hành giả yoga (*yogin*) 163, 335, 341, 404

hệ tư tưởng thời đại (*zeitgeist*), triết học 285  
Hegel, Georg Wilhelm Friedrich 282  
Heshang Moheyan 224-227  
hiện lượng (*pratyakṣa*), xem nhận thức  
Hiện quán trang nghiêm luận (*Abhisamayālaṃkāra*) 151, 228, 244, 443  
hiện thân của các công cụ nhận thức (*pramāṇabhūta*) 259, 352, 382  
hiền triết Patañjali 27, 442  
hình ảnh trực quan 313, 315, 317, 318, 448, 454  
hình thức đại diện (*sākāravāda*) 278  
    hai hình thức 278  
    sự khác biệt với không có hình thức đại diện (*nirākāravāda*) 278-279  
hình thức đại diện chân thật (*satyākāravāda*) 279, 281, 330, 333  
hình thức tượng trưng 125-128, 321-322, 356-357  
    độ chính xác của 281-282  
    được sử dụng để khái niệm hóa mối quan hệ Duy thức tông (*Yogācāra*)/Trung quán tông (*Madhyamaka*) 329-333  
    thực tại của 277-282  
hình thức/hành tướng (*ākāra*), xem hình thức biểu diễn  
Hoá địa bộ (*Mahīśāsaka*) 241  
hóa thân (*nirmānakāya*) 246  
hóa thân (*nirmānakāya*) 73  
hòa thượng/ thân giáo sư/ lực sinh (*upādhyāya*) 433, 444  
hoàng hậu Ma Da (*Mahāmāyā*) 67  
hoạt động tinh thần  
    sự vắng mặt của 226-227  
học giả Mi pham rgya mtsho 336  
học giả Shākya mchog ldan 308, 335  
hội đồng kết tập kinh điển,  
    lần thứ ba 78  
    lần thứ hai 70  
    lần thứ tư 249  
Hơi quá về tôn giáo (*Āgamaḍambara*) 383  
hồi quy, vô hạn 259-260, 296-297, 297-299, 343-344, 418-421, 422-424

*Hồi tránh luận (Vigrahavyāvartanī)* 155, 190, 202-203, 209, 213, 228, 230, 337, 357  
hợp nhất và giải thoát (*sbyor sgrol*) 447

## K

Kaṇāda 27

Kapila 37

Kathmandu 445

Kê Dận bộ (Kaukuṭṭika) 71

kết tập kinh điển (*saṃgīti*) 70

kết thúc (*paryanta*) 395

Kết thúc các tranh luận (*Vaidalyaparakarāṇa*) 10, 110, 156, 229, 230, 234

khác biệt của khác biệt (*anyathā-anyathātvā*) 104

khái niệm hoá 110, 121, 129, 177, 204, 215, 293, 294, 297, 330, 338, 358  
ngài Trần Na (*Dinnāga*) và Pháp Xứng (*Dharmakīrti*) về 379, 430

khoảng cách nhận thức, ba cấp độ của 383

khoảnh khắc /sát na 98, 120-131, 175, 394

ba loại lập luận cho 122-123

bằng chứng từ sự chấm dứt 370-371

bằng chứng từ sự tồn tại 370-373

bằng chứng từ sự thay đổi 268-269

bằng chứng từ tính nhất thời của nhận thức 266-268

bằng chứng từ tính tự phát của sự hủy diệt 119-122

các yếu tố thiên định ảnh hưởng đến 124-125

của các hiện tượng tinh thần được thừa hưởng từ tính nhất thời  
của các nhận thức 267-268

chiều kích cứu cánh của 125-126

lập luận gián tiếp của ngài Bảo Xứng (*Ratnakīrti*) cho 268-269

lập luận trực tiếp của ngài Bảo Xứng (*Ratnakīrti*) cho 269

lý do học thuyết cho 122-125

những lập luận của ngài Pháp Xứng (*Dharmakīrti*) về 370-373

Phê-đàn-đà (*Vedānta*) phê phán 343-344

tính không thể nhận thức của 383-384

tốc độ thay đổi của các khoảnh khắc 107-109

trùng hợp với hiệu quả nhân quả 370-373  
và tính thời điểm 277

khoảnh khắc tiếp nối của *các pháp (dharmas)* 101, 129-130  
hương thơm của 322

không chắc chắn *śesavat* 390

không có bất kỳ cách nào khác (agatyā) 389

không có tác giả (Apauruṣeya) 381, 422

không gian 83  
các vật thể dần trải trong không gian 405  
như vô vi 343  
quan điểm của Kinh lượng bộ (Sautrāntika) về 128-129  
và niết-bàn (nirvāṇa) 129, 343

không sai lầm (*Abhrānta*) 314, 354, 399

không sát hại (ahimsā) 391

không thể diễn đạt  
các quan niệm khác nhau về 338-339  
của nhân vị luận/bổ đặc già la (*pudgala*) 89  
của thực tại tối hậu 220, 415  
Duy thức tông và Trung quán nhắm đến cùng một chân lý không  
thể diễn đạt 336-339

không thể diễn đạt được (anabilāpya) 318, 415 , xem không có khả  
năng diễn đạt

không thể mô tả được (*avaktavya*), xem không thể diễn đạt

kiến thức y học (*āyurveda*) 385

kiến thức, sự phân nhánh/ sự phân chia kiến thức của 373-374

*Kim cang Bát nhã Ba la mật (Vajracchedika prajñāpāramitā sūtra)*, xem  
*Kim Kim Cang*

*Kim Cang Bát-nhã Ba la mật kinh (Prajñāpāramitopadeśa)* 334

Kim cang tạng (Vajragarbha) 305

Kinh Bất động lợi ích (Āneñjasappāyasutta) 164

*Kinh Bát nhã Ba la mật (Prajñāpāramitā)*, xem Kinh bát nhã

Kinh Bát nhã/ Kinh Bát-nhã ba-la-mật 147-153, 158, 168, 183, 188, 190  
chấp nhận những mâu thuẫn 165-166  
hỗ trợ lập luận cho 183, 217

ngài Vô Trước (*Asaṅga*) và 242-243, 252, 267  
như hệ thống phun nước thần kỳ 442  
sự khác biệt về độ dài 149  
sự phát triển của các văn bản 149-152  
thời điểm biên soạn kinh điển 149  
và *Kinh Lăng già* (*Lankāvatārasūtra*) 236  
và ngài Long Thọ (*Nāgārjuna*) 167-168

**Kinh Bát nhã/Trí tuệ ba-la-mật (tt)**

các chủ đề chính trong các bản kinh văn Bát nhã 158-170  
các hình thức mật tông của 152  
chủ nghĩa ảo tưởng trong 160-165, 271  
được nhân cách hóa 152  
khác với Kinh Giải thâm mật (*Samdhinirmocanasūtra*) 240  
mật chú của 151-152  
nằm trong thế giới siêu nhiên 149-150  
những chú giải của Duy thức tông (*Yogācāra*) về 151  
ý nghĩa đối với tất cả các trường phái Đại thừa 150-151

*Kinh Bát-nhã ba-la-mật một chữ cái* (*Ekākṣarāprajñāpāramitāsūtra*)  
150

**Kinh Bọt biển** (*Phenasutta*) 164

*Kinh Chánh kiến/Ca-chiên-diên* (*Kaccānagottasutta*) 167

*Kinh Chánh kiến/Ca-chiên-diên* (*Kātyāyanāvavāda*) 167

*Kinh chuyển pháp luân* (*Dharma-cakra-pravartana-sūtra*) 1, 297

*Kinh Đại Bát Niết Bàn* (*Mahāparinirvāṇasūtra*) 301-302

*Kinh Đại bát-niết-bàn* (*Mahāparinibbānasutta*) 41

*Kinh Đại tập phương đẳng Hiền Hộ Bồ tát* (*Bhadrapālasūtra*) 313

**Kinh Đại thừa** (*Mahāyāna sūtras*) 17, 27, 32, 48, 448

mở rộng tầm nhìn của Phật giáo về thế giới trong 138

nhắm vào nhu cầu của Bồ tát (*bodhisattvas*) 137

Phật giáo Đại thừa (*Mahāyāna*) như một phong trào kinh văn 135

kinh điển (*sūtras*) 16-17, 24, 27, 30, 47, 48, 70, 80, 132, 147, 170, 240,  
263, 385, 455

căng thẳng với mật tông (*tantra*) 445-447

đặc điểm của 24

là nguồn gốc của triết học Phật giáo 4

- Kinh điển Pāli 68-69, 69-71, 75-77, 78-80, 80-81  
 thời điểm biên soạn kinh điển 148-149
- kinh điển tiếp nối/thánh thứ (āgamānuyāyī) 118
- Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharmapundarikasūtra)* 82
- Kinh Di-mạn-sai (Mīmāṃsāsūtra)* 416, 422
- Kinh Không gì chuyển hướng (Apañnakasutta) 35
- Kinh Kim cang (Diamond Sūtra)* 150, 151, 243,
- kinh Kim cang đánh (Tattvasamgraha)* 222, 295, 352, 416
- Kinh Lãng già (Lankāvatārasūtra)* 236, 299, 316, 326, 334, 340  
 liên hệ với những văn bản *Kinh Bát nhã 237*  
 và Như Lai tạng (*tathāgatagarbha*) 199
- Kinh Lời dạy của Bồ-tát Vô Tận Ý (Akṣayamatīrdeśasūtra) 252
- Kinh lượng bộ (Sautrāntika) 43-45, 71, 117-133, 248, 407-407  
 các pháp (*dharmas*) theo 176  
 các trường phái khác nhau được gộp vào dưới tên này 117, 248,  
 250  
 cầu nối giữa A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma) và Đại thừa (Mahāyāna)  
 131-133  
 điểm tương đồng với Duy thức tông (Yogācāra) 130-133, 323,  
 393, 401  
 lý thuyết về nhận thức 126-129, 279, 356-357,  
 ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) gắn với 401  
 nhấn mạnh vào kinh (*sūtra*) hơn luận (*śāstra*) 117  
 nhận thức về các đối tượng trong quá khứ và tương lai 127-128  
 Như các hình thức đại diện (*sākāravāda*) 278-279  
 Như hình thức đại diện chân thật (*satyākāravāda*) 279  
 phê phán tính đồng thời của nhân quả 109-110  
 quan điểm về thời gian 118-126  
 theo kinh điển so với theo lý luận 118, 402  
 thiếu thông tin về 117-118, 131  
 và A-tỳ-đạt-ma *Câu xá luận* (Abhidharmakośabhāsyā) 250, 253
- Kinh Nhắc nhở Adhyasaya/ Kinh khuyến khích mục đích  
 (Adhyāsayasañcondanasūtra) 42
- Kinh Phạm Ca Diếp (Kāśyapaparivarta)* 74
- Kinh Phạm võng (Brahmajālasutta) 35

*Kinh Sa môn quả (Sāmaññaphalasutta)* 35  
*Kinh Simsāpa (Simsāpasutta)* 63  
 Kinh Tất cả lậu hoặc (*Sabbasāvasutta*) 86  
*Kinh Thập địa (Daśabhūmikasūtra)* 252, 310  
*Kinh Thiện tài Đồng tử (Gaṇḍavyūhasūtra)* 440  
*Kinh Tứ y (Catuḥpratisaraṇasūtra)* 66  
 Kinh vệ đà (*codanā*) 417  
 kinh Vệ Đà (Vedas) 385, 398, 417, 418, 421, 423, 426-428, 438  
     khả năng hiểu lầm 424  
     không thể tiếp cận được với các công cụ nhận thức khác 426, 429  
     lập luận của phái Di-mạn-sai (Mīmāṃsā) về sự thật của 424-427  
     như không có tác giả 381, 398, 422  
     như một công cụ nhận thức 426  
     như một mô hình phi lịch sử về sự xuất sắc 428  
     những lời răn của Vệ Đà 417  
 Kinh Vua Tam Muội (*Samādhirājasūtra*) 304  
 Kṛṣṇamunirāja 347  
 Kuṭṭī 118  
 Kumāri 349-350, 398, 415, 416, 418, 420  
     thường được trích dẫn bởi các học giả Phật giáo 419  
 Kỳ Na giáo (Jainism) 9, 34, 37, 72, 223, 347, 381, 389

## L

là như thế như nó có thể (*astu yathā tathā*) 412  
 làm rõ ràng (*vivarāṇa*) 24-25  
 Làm tắt củi đang cháy (*Alātasānti*) 339  
 làng Nyethang (sNye thang) [nơi ngài Nhiên Đăng Cát Tường Trí (Atiśa) viên tịch] 445  
 lập luận không một cũng không nhiều 408, 411, 414  
 lập luận từ sự chấm dứt *vināśitvānumāna* 370  
 lập luận từ sự tồn tại (*sattvānumāna*) 370-373  
 lập luận về độ trễ thời gian, xem tính nhất thời và chủ nghĩa tương trưng  
 lập trường có chủ ý 264

- Lạt ma Panchen (Panchen Lama) 196
- lễ ném bơ lỏng vào lửa thiêng (agnihotra) 424
- Lịch sử chủ nghĩa Mác (Marxist) về triết học Ấn Độ 8
- lịch sử Phật giáo
- bản chất một phần của mỗi tài liệu lịch sử 6-7
  - các cách tiếp cận khác nhau để cấu trúc nó 14-16
  - các phiên bản khác nhau của cùng một sự kiện trong 49-50
  - mục đích cứu cánh của 52-53
  - quan điểm của Phật giáo về 6-7
  - sự phiền bức về 1
  - thời kỳ được đề cập trong tập sách này 7
  - thời kỳ hoàng kim của 7
- lịch sử triết học so với việc thực hiện triết học 455-457
- liễu nghĩa (*nītārtha*) 11, 67, 157, 207, 274, 277-278, 298, 305-306, 307, 339, 404
- lô gíc/logic 10, 256, 284, 295, 351, 364, 438, *xem* tam đoạn luận, lý luận
- cấu trúc khái niệm như một phần của 360
  - không có hàm ý bản thể học 233-234
  - mối liên hệ giữa quy trình lập luận và nội dung logic 213
  - những mô hình tinh thần 362
  - phái Chánh lý (Nyāya) 230-234
  - phi cổ điển 188
  - suy luận (*anumāna*) khác với logic hình thức 361-365
  - suy luận dựa trên kinh điển không thể khách quan 388
  - suy luận không kết luận 389
  - suy luận tốt và tính hợp lệ 367-368
  - suy luận thiết lập thẩm quyền kinh điển 384-386
  - tập trung vào, trong ngài Trần Na (Dinnāga) và Pháp Xứng (Dharmakīrti) 350-351
  - thiết lập sự tồn tại của các đối tượng vật chất 271-275
  - trong *Bộ Ngũ tông/Những điểm dị biệt (Kathāvatthu)* 80
  - và tranh luận 360-361
- loại trừ những gì là khác (*anyāpoha*) 378
- Lời dạy của Đức Phật/Phật ngôn (*buddhavacana*) 40, 66
- hiểu biết lịch sử và giải thích về 41-42
  - kinh điển Đại thừa (*Mahāyāna sūtras*) như là 135

lời khuyên chính trị, sự khác biệt giữa quan điểm của Bà la môn và Phật giáo về 431

lời nguyện và những trận mưa đá được tạo ra theo phép thuật (*gtad ser*) 447

*Lokatattvanirṇaya* 38

lòng bác ái, châm ngôn của 39, 40, 49-50, 284-286, 456-457  
lời kêu gọi nhằm lẫn đến 285-286

Lòng từ bi 448

ngài Tịch Thiên (*Śāntideva*) về 436-437

nhu bằng chứng về thẩm quyền nhận thức của Đức Phật 381, 425  
và thẩm quyền nhận thức 258-260

và trí tuệ 244

lớp phủ khái niệm/ sự chồng chất khái niệm (*samāropa*) 358, 407, 410

luận (*kārikā*) 27

luận án/luận đề 199-200

được thiết lập bằng tam đoạn luận 364

những mệnh đề triết học được thiết lập bởi các luận sư Trung quán 202-203

và tư tưởng doxography 206-208

vắng mặt trong Trung Quán 203-204, 337

*Luận Câu xá* (*Abhidharmakośa*) 1, 27, 30, 113, 115, 253, 319, 322, 406  
sự trước tác của 248-250

luận điểm/suy luận (*pakṣa*) 199, 361

*Luận giải của phái Di-mạn-sai* (*Ślokavārttika*) 416

luân hồi (*saṃsāra*) 189

và niết bàn tương đương 164

và phái Di-mạn-sai (*Mīmāṃsā*) 417

Luận Phật tánh (*Buddhasvabhāvasāstra*) 77

Luận quán sở duyên duyên (*Ālambanaparīkṣā*) 256

Luận quỹ/ Quy tắc tranh luận (*Vādavidhi*) 360

*Luận về Chánh lý kinh* (*Nyāyasūtrabhāṣya*) 229

*Lục thập tụng như lý luận* (*Yuktiṣāṣṭikā*) 49, 155, 212, 404

lực tinh thần (*caitanya*) 200

lượng (*pramāṇa*), xem các công cụ nhận thức

Lượng quyết định luận (Pramānaviniścaya) 356, 397  
 Lượng thích luận (Pramānavārttika) 258, 348, 369, 382, 385, 395, 396,  
 405, 407, 409, 411, 418, 423, 424  
 Lượng thích luận số (Pramānavārttikatīkā) 388, 401  
 Lượng thích luận thích (Pramānavārttika vrttitīkā) 382  
 lý do chính đáng (*saddhetu*) 368  
 lý do giả 367  
 lý lẽ, *xem* logic  
     mối liên hệ giữa thủ tục tranh luận và nội dung logic 212-213  
     xây dựng và phá hoại 197  
 lý luận biện chứng (*yuktyānuvāyī*) 118  
 lý luận tự khởi (*svatantra*) 212, 218  
 lý tác pháp (*vyatireka*) 361  
 lý thuyết toàn diện về giáo lý của Đức Phật được cung cấp bởi A-tỳ-đạt-  
 ma (Abhidharma) 61-65

## M

Ma Kiệt Đà (Magadha) 437  
 Mādhava 37, 345  
 Madhva 344  
 Ma-hê-thủ-la (Maheśvara) 38  
 Ma-ñà-la (*Maṇḍala*) 239, 317, 318  
 mạng lưới 90-94, 331  
     mối quan hệ nhân quả tối đa 93-94  
 Manorathanandin 369  
 Ma-nu (*Manusmṛti*) 431  
 Mật chú Hộ Kim Cang (*Hevajratāntra*) 305  
 mật điển (tantra) 17, 83, 142-143, 195  
     các kết nối có hệ thống với Trung quán (Madhyamaka) 220  
     chiều hướng chính trị của 448  
     chiều hướng công kích của 448  
     Duy thức (Yogācāra) như là nền tảng triết học của 220  
     nền tảng triết học của 4

như một phản ứng trước sự xung đột với Bà-la-môn giáo 373  
phát triển ở Tây Tạng 447-448  
sự mâu thuẫn của Đại thừa (Mahāyāna) đối với 446-448  
tuyên bố đạo đức 304  
và các nhà sư đã thọ giới 447  
và các tác giả Trung quán tông (Madhyamaka) 219-220  
và *Kinh Bát nhã* 152-153  
và ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) 401-402  
mật pháp 271, 293, 318  
    trong *Kinh giải thâm mật (Saṃdhinirmocanasūtra)* 239-240  
Ma-ti-ka/mẫu đề (*mātrkā*), xem mẫu đề  
mâu thuẫn  
    mâu thuẫn rõ ràng với giáo lý của Đức Phật 304  
Minh cú luận (*Prasannapadā*) 120, 190, 192, 210  
mô hình chủng tử hai cực 290  
mô hình phân tích thang đối chiếu 355, 403- 411, 414  
    đặc điểm riêng của 409-410  
mong muốn được biết (*jijñāsa*) 368  
*Mong ước biết các pháp (dharmajijñāsā)* 416  
một sự thật rất rõ ràng/chân đế (paramārthasatya) 188, xem thêm nhị đế  
mười hai nhân duyên 160

## N

năng thủ (*grāhaka*) 334, 340  
*nāstivāda*, xem thuyết hư vô  
nền tảng bản thể luận bị bác bỏ bởi *Kinh Bát nhã* 160, 309-310  
Nepal 445  
ngài A-đề-sa (Atiśa) 227, 434, 442-448, 450,  
    chuyến đi đến Tây Tạng 446-450  
    giai đoạn đầu đời 443  
    giảng sư tại học viện Vikramaśīla 446  
    nghiên cứu về Mật tông (tantra) 445-446  
    những nghiên cứu 445  
    và sự mâu thuẫn của Đại thừa (Mahāyāna) với Mật tông (tantra)

445-447  
vị trí đầy sắc thái đối với Mật tông (tantra) 446-447  
ngài An Huệ (Sthiramati) 192, 267, 320 , 427  
ngài Bảo Tích Tĩnh (Ratnākaraśānti) 281, 331-335  
ngài Bảo Xứng (Ratnakīrti) 265-266, 268-269, 281, 373  
ngài Cao-đạt-phạ-đạt (Gauḍapāda) 303, 341  
    như một Phật tử 339, 340-341  
Ngài Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) 143, 149  
ngài Devendrabuddhi 412  
ngài dGa' rab rdo rje 146  
ngài Di Lặc (Maitreya) 245-247  
    mối quan hệ với Bồ tát Di Lặc (Maitreya) 245-247  
    tác giả của *Hiện quán trang nghiêm luận* (*Abhisamayālaṅkāra*)  
    151, 443  
ngài Đức Huệ (Guṇamati) 192  
ngài Gaṅgeśa 230  
ngài Ghosaka 2, 97  
    diễn giải về nhất thiết hữu (*sarvam asti*) 102  
Ngài Giác Thiên (Buddhadeva) 97  
    diễn giải tiếng Tạng của 307-308  
    diễn giải về nhất thiết hữu (*sarvam asti*) 103  
    được diễn giải theo phương thức của Duy thức và Trung quán  
    306-308  
ngài Phật Âm (Buddhaghosa) 34  
Phật tính 64, 77-78, 95, 130, 132-133, 157, 394  
tiền thân khái niệm của 300-302  
và Duy thức tông 298-308  
và tự ngã (*ātman*) 95, 105, 301-303, 304  
và Trung quán tông 299  
ngài Guṇadatta 196  
ngài Guṇasrī 192  
Ngài Huyền Trang (Xuanzang) 20, 108, 153, 247, 346, 437  
Ngài Jaimini (Jaimini) 416  
ngài Jayānanda 208, 210, 228

ngài Jinendrabhuddhi 395  
 ngài Jitāri 413, 415, 402  
 ngài Jñānaśrimitra 281  
 Ngài Kambala 15, 326  
 Ngài Karṇakagomin 382, 388  
 ngài Kṣemendra 439  
 ngài La-hầu-la-đa (Rāhulabhadra) 145, 192  
 ngài Liên Hoa Giới (Kamalaśīla) 211, 222-227, 334, 434  
     4 giai đoạn 334  
     Và kỳ kết tập kinh điển của tu viện Samye (bSam yas) 223-224  
 ngài Liên Hoa Sanh (*Padmasambhava*) 47-48, 146, 442  
 ngài Long Thọ (*Nāgārjuna*) 18, 49, 132, 142-147, 149, 160, 169-220, 308, 325, 332, 433  
     bậc thầy mật tông 153  
     chủ nghĩa hoài nghi 358  
     cuộc đời 142-144  
     giả thuyết có nhiều ngài Long Thọ (*Nāgārjunas*) 152-155  
     liên kết với Đại Thừa (*Mahāyāna*) 167-170  
     lời tiên tri của 142-143, 237  
     nhà giả kim 153  
     những mâu thuẫn 186-191  
     phê bình các tác phẩm A-tỳ-đạt-ma 170-183  
     sử dụng phương pháp phủ định tuyệt đối (*prasajya-pratisedha*) 201  
     sức mạnh vi diệu của 144-145  
     tán thành A-tỳ-đạt-ma 171-173  
     thọ mạng 39, 46, 51-53, 145, 154, 194, 209, 220  
     và các công cụ nhận thức 7, 357  
     và Đại chúng bộ (*Mahāsāṃghika*) 74-77, 393  
     và *Kinh Lăng già* (*Laṅkāvatārasūtra*) 236-237  
     và phái Chánh lý (*Nyāya*) 229  
     về vệ sinh răng miệng 155  
     về việc làm hương 155  
 ngài *Mokṣākaragupta* 372, 402, 415  
 ngài Mục kiên liên tử đề tu (*Moggaliputtatissa*) 78, 81

- ngài Na-lạc-ba (*Nāropa*) 437, 446
- ngài Nghĩa Tịnh (Yijing) 153, 155, 346, 437, 440, 441
- Ngài Nguyệt Xứng (Candrakīrti) 7, 40, 120, 192-193, 202, 208-221, 227, 382, 437
- bất đồng về bản thể học với ngài Thanh Biện (*Bhāviveka*) 212
  - các tác phẩm 210
  - ngài Nguyệt Xứng mật tông 208, 219-222
  - phê phán Duy thức tông (*Yogācāra*) 220-222
  - vị thế tại Ấn Độ 210-212
  - vị thế tại Tây Tạng 210
  - vươn lên từ tầm tối 219-222
  - ý nghĩa triết học của truyền thuyết về 208-210
- Ngài Nhiên Đăng Cát Tường Trí (*Dīpaṃkaraśrījñāna*), xem ngài A-đề-sa (*Atiśa*)
- ngài Pháp Cứu (*Dharmatrāta*) 97
- diễn giảng về nhất thiết hữu (*sarvam asti*) 101
- ngài Pháp Hộ (*Dharmapāla*) 437
- ngài Pháp Xứng (*Dharmakīrti*) 15, 55, 118, 131, 227-228, 236, 258-265, 273, 346-351, 356, 360-364, 370-379
- bác bỏ thực tế của các mối quan hệ nhân quả 411
  - bản chất kép của tư tưởng của ngài 382-385
  - bốn cấp độ phân tích triết học 405
  - cần được người nói ủng hộ 425
  - cố gắng tối đa hoá tác động lên đối tượng thính chúng phi Phật tử 394
  - đọc hai lần những lập luận của ngài 382
  - lập trường cụ thể không phải là quan điểm cuối cùng của ngài 410
  - mối liên hệ với phái Di-mạn-sai (*Mīmāṃsā*) 415-418
  - như một thi sĩ 395
  - những lý do để đọc tác phẩm của ngài theo phương thức Trung quán (*Madhyamaka*) 413
  - niên đại 346
  - phân loại quan điểm/tư tưởng của 402-415
  - thái độ tiêu cực của các trường phái phi Phật giáo đối với 395
  - tính biện hộ của các lập luận của ông 382-395
  - và Đại thừa (*Mahāyāna*) 402
  - và Duy thức tông (*Yogācāra*) 402-412

- và Mật tông (tantra) 402
- và ngài Kumāriḷa 349
- và Śankara 350
- và Trung quán tông (Madhyamaka) 402, 412, 414-419
- về thực tế của nhân quả 410-411
- ngài Phật Hộ (Buddhapālita) 50, 192-195, 202, 217-218, 324
  - cuộc đời 194
  - chú giải của ngài Phật Hộ (Buddhapālita) 195
  - mối liên hệ với *Vô úy chú* (*Akutobhayā*) 193-194
- Ngài Quan Âm Thệ (Avalokitaḷrata) 196, 211, 218
- ngài Śākyabuddhi 386, 388
- ngài Śaṅkara (Śaṅkara) 297, 339, 342-345, 349-350
- ngài Śrīmān 143
- Ngài Sư Tử Hiền (Haribhadra) 37, 242
- ngài Tần Già La (Piṅgala) 192
- ngài Tăng già bạt đà la/ Chúng Hiền (Saṃghabhadra) 30-31, 101, 108, 116,
- ngài Thanh Biện (Bhāḷiveka) 35-36, 42, 50, 76, 199, 200, 201-207, 212, 214, 216-218, 324-325
  - bất đồng về mặt bản thể học với ngài Nguyệt Xứng (Candrakītri) 216-217
  - các luận đề triết học do những luận sư Trung quán đưa ra 202-203
  - hệ thống phân cấp của tục đế 204
  - không phải là một người thuộc Trung quán tông theo ngài Nguyệt Xứng (Candrakītri) 218-219
  - những phiên bản khác nhau của tên ngài 196
  - và đồ hình ca vịnh (mạn đà la) 206-208
  - và tranh luận 204-206
  - về A-hàm (*āgama*) 389-390
  - về sự phân biệt giữa Duy thức (Yogācāra) và Trung quán (Madhyamaka) 324-325
- ngài Thánh Thiên (Āryadeḷa) 36, 77, 193, 219, 220, 237, 352, 384, 433, 437
- ngài Thất-lị-la-đa (Śrīlāta) 118
- Ngài Thế Hữu (Vasumitra) 97

- giải thích của nhất thiết hữu (*sarvam asti*) 101-104
- ngài Thế Thân (Vasubandhu) 1, 7, 18, 22, 27, 28, 77, 87, 111, 113, 117, 118-120, 124, 131-133, 151, 172, 235, 241, 242, 247-255, 267, 270, 271, 274, 283-287, 290-293, 301, 319, 341, 346, 350, 360, 370-37, 401, 406, 407, 413-414, 433, 437
- giả thuyết về nhiều ngài Thế Thân (Vasubandhu) 252-253
- mối quan hệ với ngài Vô Trước (Asaṅga) 250-252
- niên đại 248, 252
- người suy nghĩ nhanh hơn ngài Vô Trước (Asaṅga) 251
- sự đa dạng về các tác phẩm của ngài 247-248
- ngài Thiên Tịch (Devaśarman) 192
- ngài Tịch Hộ (Śāntarākṣita) (tt)
- tổng hợp Trung Quán (*Madhyamaka*) và Duy thức tông (*Yogācāra*) 222-227, 328-329
- truyền bá Phật giáo tới Tây Tạng 223
- về hình tướng/ trạng thái (*ākāra*) 331-332
- ngài Tịch Hộ (Śāntarākṣita) 211, 222-224, 227, 295, 330-332, 352, 416, 437,
- tác phẩm chính 222
- và Di-mạn-sai (Mīmāṃsā) 417
- ngài Tịch Thiên (Śāntideva) 28, 404, 434-442
- và đại học Nālandā 437-442
- cuộc đời của ngài 434-435
- ngài Ti-lân-trì-bạt-bà (Viriñcivatsa) 241, 248, 254
- ngài Trần Na (Dinnāga) 15, 16, 18, 68, 118, 131, 137, 151, 229, 236, 258, 276-277, 296-297, 327-351, 356-358, 359-362, 368, 369, 373-380, 391, 393, 400, 415-421, 430, 433
- lập luận hồi quy cho nhận thức phản xạ 296
- lập luận về trí nhớ cho nhận thức phản xạ 296
- mối liên hệ với Di-mạn-sai (Mīmāṃsā) 415-433
- niên đại 346
- như tác giả của Duy thức tông 256-257
- phản hồi cho lời chỉ trích của ngài Long Thọ (Nāgārjuna) về các công cụ nhận thức 357-358
- và các công cụ nhận thức 7
- ngài Tu Bồ Đề (Subhūti) 161

ngài Tự Tại Quân (Īśvarasena) 346, 348  
 ngài Vô Trước (Asanga) 44-46, 150-151, 184, 192, 235-236, 241-247,  
 252-253, 256, 267, 270, 290, 299, 310, 313, 319, 323, 326, 350, 433,  
 437-438, 439-440  
     anh em của 241  
     làm hài lòng Bồ tát Di Lặc (Maitreya) 241  
     mối quan hệ với ngài Thế Thân 248  
     thiền định thành tựu hơn ngài Thế Thân (Vasubandhu) 251  
     và Kinh Bát nhã 242-244  
 ngài Xứng Hữu (Yaśomitra) 115, 117, 119, 253,  
 nghi ngờ (*saṃśaya*) 368  
 ngoại đạo (*tīrthika*) 48, 87  
 ngoại hình (*ābhāsa*) 357  
*Ngọn đèn Bát-nhã (Prajñāpradīpa)* 192, 196  
*Ngọn đèn tích hợp thực hành (Caryāmelāpakapradīpa)* 77  
 ngôn ngữ 116, 121, 203, 230, 329-330, 362-363, 387-388, 416-417, 418-  
 419, 421-427, 429-430, 431-432, 441-442  
     lý thuyết của phái Di-mạn-sai (Mīmāṃsā) về 416-417  
     mối quan hệ nguyên thủy giữa các từ và đối tượng tham chiếu  
         trong Di-mạn-sai (Mīmāṃsā) 421-424  
     ngài Trần Na (Dinnāga) và Pháp Xứng (Dharmakīrti) về 375-380  
     những trở ngại đối với việc lý giải theo chủ nghĩa quy ước của  
         423-424  
     tính quy ước của 387-388, 423-425  
 Ngôn ngữ Gāndhārī 149  
 Ngũ chủ (Vācaspati) 233  
 Ngũ đài son (Wutai shan) 228  
 ngũ minh (*pañcavidyā*), xem năm môn khoa học  
 ngữ pháp 24, 25, 31, 171, 201, 230, 393, 394, 404, 422, 425, 438, 439  
 người biết và được biết, danh tính của 340-341  
 người đủ điều kiện và người có trình độ, sự khác biệt của 343  
 người ủng hộ (*uttarapakṣa*) 35  
 ngữ biện (*vitandā*) 22, 205  
 nguyên lý nhẹ nhàng (*lāghava*), xem sự nhẹ nhàng, nguyên lý của

nguyên lý thiếu bằng chứng 283  
 nguyên sinh chất (*prakṛti*) 222  
 nguyên tử 114, 124, 256-258, 262, 286, 318, 405  
     chủ nghĩa nguyên tử như mâu thuẫn nội tại 275-277  
     không thể là cơ sở cho nhận thức luận 276-277  
     sự mở rộng không thể phát sinh từ các nguyên tử 276-277  
     và quang học 276  
 Nhà lý luận/ các triết gia (*tārīkika*) 218, 316  
 nhà ngữ pháp Bhartṛhari 393  
 nhân (*hetu*) 199, 361  
 Nhân minh học (*hetuvidyā*) 438  
 nhân minh học (pramāṇavāda) 400, xem trường phái logic-nhận thức luận  
 nhãn nhục (*kṣānti*) 436  
 nhân quả  
     các thực thể vĩnh cửu không thể gây ra điều gì 182-183, 267-268,  
     372-373, 429-430  
     không thể liên quan đến các thực thể vĩnh cửu 182-183, 267-268,  
     372-373, 429-430  
     ngài Pháp Xứng về thực tại của 410-411  
     Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) 106-111  
     những khái niệm khác nhau trong Trung quán và A-tỳ-đạt-ma  
     176-178  
     sự phê phán của ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) về 410-411  
     sự phụ thuộc vào khái niệm hoá 175-176  
     tính đồng thời của nguyên nhân và kết quả 107-111, 174-175,  
     290-291  
     tự gây ra 197-200  
     thực tại tối hậu của nhân quả bị bác bỏ bởi ngài Pháp Xứng  
     (Dharmakīrti) 411  
     và tự tánh (*svabhāva*) 173-178  
 nhận thức  
     nhận thức chưa được đào luyện là khiếm khuyết 214-215  
     quan điểm bậc cao về 296-297  
 nhận thức 7, 222, 352, 399, 429-430  
     ba loại của 359  
     của các đối tượng không tồn tại 125-130

hiện tượng biểu hiện 383-  
 khái niệm hóa, và Trung quán tông (Madhyamaka) 354-357  
 không có lỗi 356-357  
 lời giải thích của ngài Trần Na (Dinnāga) về 353-354  
 phi khái niệm nhưng hướng vào các uẩn 353-356  
 quan điểm của Kinh lượng bộ (*Sautrāntika*) về 316-317, 279-280,  
 356-357  
 sự thống nhất trong đa dạng 355-356  
 và các đối tượng vật chất 277-  
 vấn đề đối với lời giải thích của ngài Trần Na (*Dinnāga*) về 353-  
 356  
 về sự không tồn tại của các đối tượng vật chất 316-317  
 Nhận thức chung về thế giới, sự vắng mặt của 43-44  
*nhận thức cụ thể (arthāpatti)* 427  
 nhận thức Du-già (*yogipratyakṣa*), xem nhận thức du-già  
 nhận thức du-già 7, 359, 395-400  
     cần sự hướng dẫn của kinh điển 400  
     được xác thực thông qua mục tiêu của nó 399  
     hướng tới các khái niệm 397  
     một phần của sự tiếp nối với các trạng thái nhận thức khác 397-399  
     như siêu năng lực nhận thức 396  
     những đặc điểm của 395-396  
     quá trình ba bước 396  
     thâm quyền của 398  
     và những trạng thái tinh thần mê lầm 397  
 nhận thức huyền bí về bản ngã hay linh hồn (*ahaṃkārajñāna*) 372  
 nhận thức không liên kết (*avyatibhinna*) 395  
 nhận thức lạc quan so với bi quan 427-430  
 nhận thức luận  
     Duy thức tông như được tập trung vào 282-283  
     ngài Trần Na (Dinnāga) và Pháp Xứng (Dharmakīrti) về 351-359  
     phái Chánh lý (Nyāya) 233-234  
     phát sinh từ xung đột với Bà la môn giáo 374  
     tập trung vào, trong ngài Trần Na (Dinnāga) và Pháp Xứng  
     (Dharmakīrti) 350-351  
     và thuyết nguyên tử luận 276-277

nhận thức luận hiện thực 108-109

nhận thức phản xạ

như phẩm chất hiện tượng học 294-296

phân biệt với nhận thức nội quan 294-296

trong Duy thức tông (*Yogācāra*) 111-113, 264-265, 279-282, 294-297, 343-344, 359-360

trong Nhất thiết hữu bộ (*Sarvāstivāda*) và Kinh lượng bộ (*Sautrāntika*) 110-113

*nhận thức sự vật như nó vốn có (arthamātra)* 359, 395

Nhận thức theo triết lý Duy thức 395-400

Nhân vị luận (*Pudgalavāda*) 71, 84-96, 347

mối quan hệ với các trường phái Phật giáo khác 87

như giới thiệu một cái tôi thay thế 301, 304

như lý thuyết vô ngã 92

nhân vô ngã (*pudgalanairātmya*), xem tánh không của con người

*Nhập trung quán đảnh luận (Madhyamakaratnapradīpa)* 36

*Nhập trung quán luận (Madhyamakāvātāra)* 210, 213, 214, 228

nhất thiết hữu (*sarvam asti*) 97-98

bị bác bỏ bởi Kinh lượng bộ (*Sautrāntika*) 118

bị chỉ trích như một hình thức của chủ nghĩa thực chất 104-105

các cách giải thích khác nhau về 101-104

những lập luận chống lại 98-100

những lập luận ủng hộ 97-98

Nhất thiết hữu bộ (*Sarvāstivāda*) 30, 43-45, 66-71, 96-117, 118, 128, 129, 172, 241, 253, 311, 399, 405

nhận thức luận 107-111

như quan điểm ‘không có hình ảnh’ (*nirākāravāda*) 279

thống trị của 96

thuyết nhân quả 106-109, 177, 290

thuyết về khoảnh khắc 1

và *Câu xá luận (Abhidharmakośa)* 248-250

và Duy thức tông (*Yogācāra*) 311

về ngôn ngữ 423

Nhất thuyết bộ (*Ekavyāvahārika*) 75, 76

*Nhiếp Đại thừa luận (Mahāyānasamgraha)* 310, 313, 323

Như Lai tạng (*tathāgatagarbha*), xem Phật tánh  
 những bản thảo tại Đôn Hoàng (Dūn-huáng) 435  
 những biểu hiện huyền bí của các bậc thầy 46  
 những chúng sinh bình thường, quan điểm của họ về thế giới 404-405  
 những chúng sinh địa ngục, thực tế của 244-245  
 những chướng ngại  
     nhận thức 135-136  
     phiền não 135-136  
 những diễn giải phi duy tâm về Duy thức tông (*Yogācāra*) 282-285  
     lý do cho sự phổ biến của 285  
 những đối tượng nhận thức 214  
     hai loại, được tạo ra bởi hai loại công cụ nhận thức 373-374  
 những giai đoạn thiền (*Bhāvanākrama*) (bởi ngài Liên Hoa Giới (śīla))  
     225, 334  
 những giai đoạn thiền (*Bhāvanākrama*) (bởi ngài Long Thọ (Nāgārjuna))  
     237  
 những hạt giống triết học Phật giáo 18, 76, 120, 131, 300, 318, 413, 432,  
     452, 453  
     mô hình hạt và ngọc trai 452  
 những hoạt động xuyên lịch sử 45-49  
 những loại đối tượng (*jāti*) 373  
 những mâu thuẫn 142, 165, 185, 188, 191, 195, 197, xem thêm *prasaṅga*  
     và *Kinh Bát nhã* 165  
     và ngài Long Thọ (Nāgārjuna) 186-191  
 những sự giảng dạy phân thứ lớp 49, 106, 171, 404-405  
 những tâm trí khác  
     bằng chứng về 262-266  
     khả năng khái quát hóa quá mức 264-265  
     kiến thức của chúng ta về suy luận 262-265  
 những yếu tố định hình sự phát triển của triết học  
     như các lực hấp dẫn 12-14  
     những kinh nghiệm thiền định so với lý luận 250-251  
     những lập luận 3-4, 6-8, 82, 309  
     những văn bản 2, 4-6, 82, 309-400  
     thực hành thiền 3, 7, 12, 58, 310-317, 380

và lý thuyết về tính nhất thời/sát na 123-125  
vai trò của chúng trong việc trước tác luận A-tỳ-đàm 63  
xã hội, kinh tế, chính trị, lịch sử 2, 7-8, 430-433

niềm tin so với sự nhận thức 125-126

niết bàn (nirvāṇa)

như một ảo ảnh 160-161, 164

như pháp vô vi 343

quan điểm của Kinh lượng bộ (*Sautrāntika*) về 128-139

sự hiện diện của Đức Phật sau 64, 136

trương đương với luân hồi (*samsāra*) 164, 165

và không gian 129, 343

nội minh (adhyātmavidyā) 438

nữ hành giả Du-già (*yoginī*) 447

Nữ thần Cāmuṇḍa 449

## O

ở đây thực hiện vai trò nhân quả (*arthakriyākāritva*) 399

## P

Pakistan 241, 442

*parārthānumāna* (tha tỷ lượng) 362

những cách khác nhau để xây dựng công thức 362-363

Pāṭaliputra 78

phái Chánh lý (*Nyāya*) 10, 16, 36, 156, 199, 215, 223, 357, 365, 368,  
375, 381, 385, 392, 394, 421

như là vô tướng phái (*nirākāravāda*) 279-280

và Trung quán tông (*Madhyamaka*) 228-234

phê bình về logic và nhận thức luận của phái này 230-231

ảnh hưởng lẫn nhau với Trung quán tông (*Madhyamaka*) 229

ảnh hưởng sâu rộng của 229-230

lý thuyết phủ định 231

và các công cụ nhận thức luận 7-8

phái Di-mạn-sai (*Mīmāṃsā*) 16, 36, 207, 223, 230, 349, 381, 394, 398,  
415-430

điểm tương đồng với lý thuyết ngôn ngữ của Nhất thiết hữu bộ  
(*Sarvāstivāda*) 423-424

được đặc trưng bởi quá khứ tiền nghiệp của tư tưởng Ấn Độ 416-  
417

hiệu quả của các nghi lễ 424-425, 426-427

lạc quan về mặt nhận thức luận 427-430

lập luận cho chân lý của kinh Vệ Đà 424-425

lý do lịch sử cho sự bất đồng cơ bản với Phật giáo 431-433

lý thuyết ngôn ngữ 416-417, 421-427

mối liên hệ giữa nhận thức luận và triết học ngôn ngữ 426-427

mối quan hệ với trường phái logic-nhận thức luận 415-433

mục đích của 416-417

nhận thức luận của 418-421

quan điểm khác biệt cơ bản về sức mạnh nhận thức luận so với  
Phật giáo 427-431

tranh luận với triết học Phật giáo 415-417

và sử học 427

Phái Ninh Mã (*rNying ma pa*) 279

phái Phệ đàn đà (*Vedānta*) 6, 28, 34, 36, 42, 183, 207, 223, 230, 303  
giai đoạn đầu 339

phê phán Duy thức tông (*Yogācāra*) 342-345

và Duy thức tông (*Yogācāra*) 339-345

phái Số luận (*Sāṃkhya*) 11, 36, 197, 200, 381, 438,  
học thuyết về sự biến đổi 121-123

phái Số phận (*Ājīvika*) 9

phái Thắng luận (*Vaiśeṣika*) 11, 36, 206, 223, 381, 393, 394, 396, 399

phái Thí dụ (*Dārṣṭāntika*) 119, 126, 129, 130

Phạm Thiên (*Brahma*) 38, 449

Phân biệt giữa Quy mậu luận chứng phái (*Prāsaṅgika*) và Tự lập luận  
chứng phái (*Svāntarika*) 217

như là một quan điểm hư cấu 217-218

Phân biệt thuyết bộ (*Vibhajjavāda*) 71, 77

phân cấp luận cứ 36, 207, 298

tương phản với sự phát triển triết học 415

trình tự lịch sử như sự phản chiếu 407-408

phân tích ba phân của kinh điển 383

pháp (*dharma*) (các thực thể cơ bản) 74, 89-92, 105-106, 107-108, 111-113, 128-129, 119-120, 138-139, 184, 189-190, 327-328, 341, 405-406

- định nghĩa từ nguyên của 113-114
- giải thích của A-tỳ-đạt-ma bị phê phán bởi Kinh Bát nhã 158-160, 164-165
- mối liên hệ với các bộ phận của chúng 177-180
- sự độc lập về mặt khái niệm và lý thuyết 114-115, 177-179, 330-331
- tự tướng (*svalakṣaṇa*) 353-354
- và nhân quả 176-179
  - như các đặc tính riêng biệt 179-182

pháp (*dharma*) (lời Phật dạy) 56-57, 72-73, 422-424, 452

pháp (trong Di-mạn-sai) 416-417, 421-422, 422-424, 426-427

- thức không thể biết được nó 426-427

pháp thân (*dharmamayakāya*) 157

Phật A Di Đà (*Amitābha*) 140, 167, 313

Phật giáo sơ kỳ (*Śrāvakayāna*) 323

Phật tử bí mật (*prachanna-bauddha*) 345

Phật Vô Lượng Thọ (*Amitāyus*) 140

phép phản chứng (*reductio ad absurdum*) 196, 213

- phong cách biện chứng (*prasaṅga*) 208

Phép quán đánh (Abhiṣeka) 317

phép tu từ 179-183

phi hí luận/diệt hí luận (*nisprapañca*) 204

phi khái niệm (*kalpanāpodha*) 353

phi khái niệm (*nirvikalpa*) 314, 338, 353

phi như lý tác ý (*amanasikāra*) 226

Phiền não (*kleśa*) 301

phiền não chướng (*kleśāvaraṇa*), xem chướng ngại, phiền não

phong trào cư sĩ, Đại thừa như là 134

phủ định tương đối (*paryudāsa-pratiṣedha*), xem sự phủ định, hai loại

phủ định tuyệt đối/phủ định bằng động từ (*prasajya-pratiṣedha*), xem phủ định, hai loại

phương tiện (*sādhana*) 364  
phương tiện thiện xảo (*upāya*) 52, 172, 226, 303, 308  
Pollock, Sheldon 427

## Q

quá khứ

chủ nghĩa hiện thực về 39-40  
giả định về sự tồn tại của 38-50  
như sự chồng chất khái niệm 43, 314-315  
quan điểm của Phật giáo liên quan đến 43-49  
sự tồn tại của như là giả định lý thuyết 52-54  
sự tồn tại liên tục của, xem nhất thiết hữu (*sarvam asti*)

quá trình truyền bá sau này (phyi dar) 445

quán (*vipaśyana*) 225, 311

quán bất tịnh (*aśubhabhāvanā*) 311, 440

quan điểm điện ảnh về hiện thực 120, 290-291

quan niệm bên ngoài về kiến thức 358, 390-392  
và thuyết khả sai 392

quan niệm phản kháng của Phật giáo 168

*Quảng bách luận bốn/Bốn trăm bài kệ (Catuḥśataka)* 382, 384

quy mâu luận chứng (*prasaṅga*) 195-198, 208, 212, 233

mối nguy hiểm với phương pháp quy mâu luận chứng (*prasaṅga*)  
201

Quy mâu luận chứng phái (Prāsaṅgika) 208

quy nạp, hoài nghi về 387-388

quy trình nội suy 190-191, 305-307

quỷ vương La-ba-na (Rāvaṇa) 237

## R

*rắn thân (nāgas)* 68, 144, 145-147, 149, 153

và Kinh Bát nhã/Trí tuệ Ba la mật 145

Rong zom chos kyi bzang po 279

## S

sắc/ tướng (*lakṣaṇa*) 333

Sammata (tên vị sáng lập Chánh lượng bộ-Sammitiyā) 87

Sanh Chủ (Prajāpati) 207

sát na (*Kṣaṇa*), xem tính nhất thời

sáu con người là niềm vinh dự 433

sáu Ba la mật 148

sáu giác quan (lục căn) 200

sáu tư tưởng (*darśana*) của triết học cổ điển Ấn Độ 230

Schmithausen, Lambert 125, 314

siêu hình học 30, 72, 86, 89, 156, 159, 170, 173, 179, 216, 314, 343, 369, 375, 377, 403

ngài Trần Na (*Dinnāga*) và Pháp Xứng (*Dharmakīrti*) 369-375

siêu hợp lý (*atīndriya*) 387

siêu năng lực nhận thức 396

không liên quan đến giải thoát 396

Sở duyên duyên/ đối tượng của nhận thức/ điều kiện hỗ trợ đối tượng (*ālambanapratyaya*) 126, 259

sớ giải (*vārttika*) 26-27, 28

sở hữu sức mạnh nhân quả (*śakti*) 369

sở lượng (prameya), xem các đối tượng nhận thức

sở thủ (*grāhya*) 333

sông Hằng (Ganges) 350

Staal, Frits 427

Sự bác bỏ các dòng tâm thức khác (*Santānāntaradūṣaṇa*) 265

sự chuyển động của thức (*vijñāna-spandita*) 341

sự chuyển hoá của nền tảng (*āśraya-parāvṛtti*) 301

sự giảng dạy theo thứ lớp (anūsāsa), xem giảng dạy theo lớp

sự hiển tế 417, 426

sự hình thành kinh điển 40

sự bắt đầu-kết thúc của 12

Sự hoàn thành của sự tan rã của khoảnh khắc (*Kṣaṇabhaṅgasiddhi*) 268-269

sự khác biệt của các đặc điểm (*lakṣaṇa-anyathātvā*) 102  
 sự khác biệt về hình thức của hữu tình (*bhava-anyathātvā*) 102  
 sự khác biệt về trạng thái (*avasthā-anyathātvā*) 103  
 sự liên tục của nghiệp  
     và Kinh lượng bộ (*Sautrāntika*) 129  
 sự nhận thức về khả năng thực hiện chức năng của nó (*arthakriyājñānam*)  
     418  
 sự nhẹ nhàng, nguyên lý của 284  
 sự pha trộn các công cụ nhận thức (*pramāṇasamplava*) 374  
 sự phủ định  
     hai loại của 201-202, 338  
     hai loại phủ định và thuyết loại trừ (*apoha*) 376-377  
     học thuyết của phái Chánh lý (*Nyāya*) về 231,  
     những vấn đề với việc phủ nhận tự tánh (*svabhāva*)  
 sự sáng suốt của tâm trí 76, 300-301  
 sự thâm nhập/lan tỏa (*vyapti*), xem sự lan tỏa  
 sự thanh tịnh của tâm, tự tánh 300, 307  
 sử thi La-ma-diễn-na (*Rāmāyaṇa*) 237  
 sử thi Pramāṇasiddhi 258  
 sự thích nghi của các khái niệm triết học 13  
 sự tiếp xúc (*sparśa*) 341  
 sự tôn kính tối cao (*anuttarapūjā*) 440  
 sự tồn tại danh nghĩa của vạn vật 74  
 sự tồn tại thực chất (*astivāda*) 304  
 sự ủng hộ (*āśraya*) 129  
 sự vắng mặt của các đối tượng vật chất dựa trên kinh nghiệm trực tiếp  
     của những bậc giác ngộ 316-317  
     các đối tượng vật chất không khác đối tượng của tâm 313-314  
     lập luận giới hạn với đồng nhận thức bất biến (*sahopalambhaniyama*)  
         272-275  
     nhận thức các đối tượng vật chất 277-278  
     suy ra các đối tượng vật chất 270-275  
     thâm quyền kinh điển cho 275-278  
     thâm quyền kinh điển chống lại 310-311, 313-314

thiếu sự phủ nhận rõ ràng đối với các đối tượng vật chất 286-288  
sự vắng mặt như những cấu trúc dựa trên ngôn ngữ 121, 128-129, 370-  
371, 375-377  
sự xuất hiện (*avatāra*) 237  
sự, trong *Thiên nhân sư (śāstr)* 382  
sức mạnh của nhân quả  
    tương đối hoá với ham muốn của con người 378-379  
    và lý thuyết loại trừ (*apoha*) 378-379  
sức mạnh thần thánh (*vibhūti*) 340  
suy luận cho chính mình (*svārthānumāna*) 362  
suy luận thuần túy (*tarka*) 184-185  
suy luận, xem logic

## T

tái sinh, bằng chứng 258-262, 392-393  
    cần phải tính đến những khoảng thời gian bất tỉnh 261-262  
    bằng chứng về kiếp trước, không phải về sự tái sinh 261-262  
tâm (*citta*) 99  
tam chuyển pháp luân 157, 297, 329  
    lần thứ 2 và thứ 3 không khác nhau về nội dung 329-330  
tam đoạn luận 197, 199, 202, 208, 212, xem logic  
    ba thành phần của 199  
    các dấu hiệu 364-365  
    cần bao nhiêu thành phần? 362-363  
    không có trong *Trung quán luận (Mūlamadhyamakakārikā)* 202  
    năm thành phần của 230-233, 362-363  
    nhân tam tướng của 360-361, 367-368, 386-387  
    và các công cụ nhận thức 212-215  
    vai trò của các ví dụ trong 363-366  
tám loại tâm thức 288-292  
*Tâm ô uế/mạt na thức (Kliṣṭamanas)* 288  
tam pháp ấn (*trilaksana*), xem ba đặc tính  
tam Pháp ấn 85, 120  
    có thể tiếp cận được với nhận thức và suy luận 385

tam tạng (*tripiṭaka*) 55-56, 66-70, 78, 167-173  
tam tánh (*trisvabhāva*), *xem* ba tự tánh  
tam thân (*trikāya*) 246  
Tam Thập Luận Tụng (*triṃśikā*) 252, 301, 341  
tam thể (*traikālyā*) 223  
Tam thể thật hữu phê phán luận (*Traikālyaparīksā*) 393  
*Tam tính luận* (*Trisvabhāvanirdeśa*) 252, 292, 293  
tâm vi tế (*sūkṣmacitta*) 129  
tăng đoàn (*saṃgha*) 144, 433  
tăng đoàn, Phật giáo 56  
    các quy tắc của 70  
    và thực hành mật tông 447  
tăng thượng duyên/ một căn giác quan hoạt động đúng cách  
    (*adhipatipratyaya*) 259  
tánh biến kế sở chấp (*parikalpita-svabhāva*) 281, 292-294, 332, 340  
tánh không 74 -75, 148, 437, 448  
    có thể chứng minh bằng lý luận 384  
    của các pháp (*dharmas*) 74-75, 172-173, 288  
    của ngôn ngữ 203-204, 390  
    của những cá nhân 74-75, 85-86, 172-173, *xem* thuyết vô ngã  
    không có ví dụ bất nhất cho 232  
    không thể nhận thấy của 384  
    lập luận không một không nhiều cho 409, 412, 410  
    như được ngài Long Thọ (Nāgārjuna) nhận ra 143, 154  
    phân biệt với sự không tồn tại 186  
    tánh không theo cách hiểu apophatic và kataphatic 308  
    tự tánh không so với tánh không khác 307-308  
tánh không (*śūnyatā*), *xem* tánh Không  
tánh không của các pháp (*dharmānairātmya*), *xem* tánh không của các  
    pháp (*dharmas*)  
tánh không của tánh không 164  
tánh không khác (*gzhan stong*) 308, 309  
tánh viên thành thật (*pariṇiṣpanna-svabhāva*) 292-294  
tánh y tha khởi (*paratantra-svabhāva*) 281

*Tập Bồ Tát học luận (Śikṣāsamuccaya)* 441-442  
 tập hợp (*saṃcita*) 354  
 tập khí (*vāsanā*) 129, 344  
 Tập lượng luận (*Pramāṇa-samuccaya*) 36, 347, 348, 351, 382, 416  
     kệ tụng kính lễ (*namahśloka*) về 347, 382  
 tha tánh không (*rang stong*) 308  
 tham ái (*tṛṣṇā*) 85  
 thẩm quyền của kinh điển, 380-395, *xem a-hàm (āgama)*  
     bối cảnh lịch sử của quan điểm của ngài Pháp Xứng (*Dharmakīrti*)  
         về 390  
     cần thiết để hướng dẫn nhận thức theo triết lý Duy thức 399  
     chiều hướng xã hội và chính trị 382-383  
     đức tin mù quáng không cần thiết 389  
     được thành lập dựa trên nguồn gốc của nó 381  
     được thiết lập dựa trên những đặc điểm bên trong 383  
     gộp lại dưới sự suy luận 385-386  
     lập luận quy nạp cho 384-385  
     mục đích tranh luận 391  
     như một công cụ nhận thức luận phái sinh 385  
     phân tích ba phần của 383  
     sự cần thiết thực tiễn của việc dựa vào 388-389  
     sự hoài nghi về 387, 394  
     sự tiếp cận không hoàn hảo với nguồn kiến thức hoàn hảo 391  
     trạng thái là nguồn kiến thức 380  
 thần chú (*mantra*) 152, 293, 317, 385, 430  
 thần học 126-127  
 thân kiến (*satkāyadṛṣṭi*) 405  
 thần ngã (*puruṣa*) 200  
 Thần sáng tạo (*īśvara*) 222, 421  
 thần sáng tạo 222  
     những lập luận phản đối 11, 421  
     tuổi thọ của 383  
     thần sáng tạo không tương thích với tính nhất thời 373  
 Thần Thấp-bà/ thần Shiva (Śiva) 438  
 thần thông (*siddhi*) 83

thần Vishnu (Viṣṇu) 38, 439  
*Thắng luận kinh (Vaiśeṣikasūtra)* 27, 28, 37  
*Thắng Man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh/Kinh  
 Thắng Man sư tử hồng/Kinh Thắng Man (Śrīmālādevīsīṃhanādasūtra)*  
 302, 307  
*Thánh ca Bhagavadgītā* 341  
*Thành duy thức luận (Vijñāptimātratāsiddhi)* 111  
 thanh minh (*śabdavidyā*) 438  
 thành phố Bạch Sa Ngõa (Peshawar) 248  
 thành phố Boghavatī 146  
 thành phố Càn-thát-bà (*gandharva*) 149, 184  
 Thành tha tướng thuộc luận (*Santānāntarasiddhi*) 263  
 thanh tịnh thể trí (*śuddha-laukika-jñāna*) 204  
 thành tựu (*Prasiddhi*) 426  
 thành tựu giả (*siddhas*), tám mươi bốn 144  
 Thanh Văn (*śrāvaka*) 32, 36, 48, 98, 138, 170, 206, 316  
 Thanh văn địa (*Śrāvakabhūmi*) 267, 311, 314  
 thành Vương Xá (Rājagṛha) 70  
*Thập phương hiện tại Phật tất tại tiền lập định kinh/Bát chu tam muội  
 kinh (Pratyutpanna-buddha-saṃmukhāvasthita-samādhi-sūtra)* 139-  
 140  
*Thất thập không tính luận/ Bảy mươi khổ thơ về Tánh không  
 (Śūnyatāsaptati)* 155 *Sūtrakṛtāṅgasūtra* [là aṅgās thứ hai trong số 12  
 aṅgās chính của kinh điển của phái Svetambara thuộc Kỳ Na giáo]  
 35, 389  
 thay đổi 182, 183  
     như sự kết hợp lại 183  
     như sự phát sinh và chấm dứt 182  
 thế giới bên kia/sau khi mất (*svarga*) 417, 422  
 thế nguyện (*pranidhāna*) 436  
 thí dụ  
     các chiều kích logic và nhận thức luận của 365  
     đồng thuận/tích cực 231-232, 365-366  
     không đồng thuận/tiêu cực 231-232, 365

vai trò của 365

thiền chỉ (*śamatha*) 225, 311

thiền chỉ vô thức (*asaṃjñīsamāpatti*) 288

Thiên Chúa giáo (Christianity) 48

thiền định

các kỹ thuật thiền khác nhau 310-311, 439-441

hiện tượng thiền định trong Kinh Bát nhã 161-164

hoặc các lập luận có tiếng nói cuối cùng 307-308

hỗ trợ lẫn nhau với sự hiểu biết thu được từ các lập luận 87-88

nhận thức thiền như một công cụ nhận thức 313-316

những đối tượng thiền tập, bản chất tinh thần đơn thuần của 310-314

sự biến mất của ý thức trong 288

trải nghiệm thiền, Duy thức tông (*Yogācāra*) 238-239, 246-247, 310-316

trải nghiệm thiền, phân loại 12

trải nghiệm thiền, so với bệnh tâm thần phân liệt 163-164, 396-399

và ảo tưởng 161-163

và duy thức 396-399

và siêu hình học 124-127, 313-314

và sự tan rã của các đối tượng 315, 453-454

và tính nhất thời/sát na 124-125

*thiền na* (*dhyāna*) 436

thiên nhãn (*Divyacakṣuḥ*) 140

Thiền văn học 431, 438

thiếu kỹ thuật logic 212, 232

thờ bảo tháp (*stūpa*) và Đại thừa (Mahāyāna) 134, 441

thời gian

nhận thức về các đối tượng trong quá khứ và tương lai của Kinh lượng bộ (Sautrāntika) 128

Quan niệm của Thượng tọa bộ (Theravāda) 114-115

sự phụ thuộc lẫn nhau của quá khứ, hiện tại và tương lai 99-100

thời kỳ đầu tiên giáo pháp được truyền từ Ấn Độ sang Tây Tạng (snga dar) 442, 444

thông tin lịch sử, vắng mặt trong nhiều văn bản Ấn Độ 428  
thủ ấn (*mudra*) 317  
thủ đô Thổ Linh [vương quốc Guge] 445  
Thuận Chánh lý luận (*Nyāyānusāra*) 30  
thức  
    8 loại của 288-292  
    những dòng của 265-266  
    sự hồi quy vô hạn của 259-260  
    thực tại tối hậu của, theo ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) 411-412  
thức (*vijñāna*), xem thức  
thức biến/ thức chuyển hóa (*vijñāna-pariṇāma*) 341  
thức căn bản/gốc (*mūlavijñāna*) 76, 323  
thực tại  
    bản chất của, theo Trung quán tông (*Madhyamaka*) 205-206  
    được xây dựng về mặt tinh thần 140-141, 238-241  
    phi bản thể học về 138-139, 316-319, 332-333  
    sự khác biệt giữa thái độ của Bà La Môn giáo và Phật giáo đối  
        với 431-433  
    và sự xuất hiện 183  
thực tại như vậy (*tathatā*) 293  
thực tại rốt ráo 88, 89, 91, 120, 170, 177-178, 190-191, 232, 305, 329,  
    330, 332, 354, 405, 412, 413-414  
    hình ảnh thực sự rốt ráo 190-191  
thực tại tối hậu 50, 157, 163, 189-190, 216, 266, 286, 293-294, 299, 306,  
    329-330, 331, 335-336, 402, 412, 447  
    chỉ có thể biết được thông qua tham thiền 286-288  
    như không thể diễn tả 220-221, 337-338  
    sự vắng mặt của 337-339  
    thiếu cấp độ phân tích cuối cùng 414-415  
    thực thể đặc điểm riêng (*svalakṣaṇa*) 353  
thực thể hư cấu, xem những đối tượng, không tồn tại  
thực thể thường hằng không thể gây ra bất cứ điều gì 182, 267, 372, 430  
    sự lan tỏa 361, 364, 368, 386, 387  
Thung lũng Swat 442  
thuộc tính (*viśeṣaṇa*) 343

thuộc tính đặc thù 179-182  
 thuộc tính được suy luận (*sādhya-dharma*) 199, 361  
 thuộc tính không sai sót (*avyabhicārin*) 357  
 thuộc tính nội tại 113, 115  
 thuộc tính suy luận (*sādhana-dharma*) 199  
 thường hằng/vĩnh viễn (*nitya*) 371  
 Thượng tọa bộ (Theravāda) 67-71, 78-84, 114-115, 172  
     học thuyết về sát-na 107-108  
 thuyết chủng tử (anudhātu) 322  
 thuyết chuyển hóa (parināma) 121-124  
 thuyết của nhiều khía cạnh (anekāntavāda) 37  
 Thuyết giả bộ (*Prajñaptivāda*) 71, 74  
 thuyết hiện tại 43, 174  
 thuyết hình như thuyết (docetism), *xem* thuyết ảo tưởng (illusionism);  
     Đức Phật Thích Ca (Śākyamuni) như một nhân vật tưởng tượng  
 thuyết loại trừ (apoha) 360, 365, 375-380, 424  
     và hai loại phủ định 377-378  
     và sự vắng mặt 375-377  
     và sức mạnh nhân quả 378  
 thuyết nguyên tử nhận thức luận 374  
 thuyết Nhân quả nhất như (*satkāryavāda*) 197, 200  
 thuyết sai lầm 367  
 thuyết tâm lý luận 364  
 thuyết tương đối và lịch sử 49-50  
 thuyết vô ngã  
     mạng lưới quan điểm về con người 92-94  
     nguồn gốc 84-85  
     sự nhân mạnh về mặt thần học hoặc lý thuyết 86  
 Thuyết xuất thế bộ (Lokottaravāda) 71  
 Tích Lan (Sri Lanka) 68, 237  
 Tiền Di-mạn-sai (Pūrvamīmāṃsā) 37  
 tiếng Phạn (Sanskrit) 149, 167, 188, 192, 210, 222, 229, 236, 238, 256,  
     349, 422-423, 425, 428, 431, 438, 441

không được thiết lập theo quy ước 421

*Tiếng trống của vòng tròn lý lẽ (Hetucakraḍamaru)* 363

*Tiểu kinh phương quảng (Cūḷavedallasutta)* 60

Tiểu sử một lát ma vĩ đại (*rnam thar*) 55

Tiểu thừa (Hīnayāna) 134

tính biểu tượng 107-108, 279-280

    Kinh lượng bộ (Sautrāntika) 279-280, 319-321

    và chủ nghĩa duy tâm Duy thức tông (Yogācāra) 130-131, 277-278, 319-321

tính chất kết dính/ hòa hợp tính (*sāmagrī*), xem lĩnh vực nhân quả

tính đối ngẫu chủ thể-đối tượng 340-342

tính hiệu quả (efficacy) 19, 54, 98, 100, 101, 104, 106, 113, 126, 163, 176, 186, 188, 209, 210, 269, 271, 448

    hiệu quả nhân quả như dấu hiệu của sự thật 106, 369

    mối liên hệ với tự tánh (*svabhāva*) 112-113, 186

    sự tồn tại hiện tại mà không có 100

tính hiệu quả của hiện tượng (*karitrā*), xem tính hiệu quả

tỉnh Sơn Tây (Shanxi), Trung Quốc 228

tinh tấn (*viryā*) 436

tính thẩm quyền của bản kinh (*śruti*) 223

tính trung lập chủ đề

tính xác thực của lời dạy của Đức Phật 304-305, 307, 447-450

    bốn tiêu chí để 41

Tổ Cưu-ma-la-đa (Kumāralāta) 118

tợ nhân (*hetvābhāsa*) 367

toán học 431, 438

    mẫu đề 58-60, 66, 172

    như bản đồ các trạng thái thiền định 58, 454

    như các thiết bị ghi nhớ 58

    và Kinh Bát nhã 147

    và văn hoá khẩu truyền 60

*Toát yếu quan điểm sáu trường phái (Ṣaḍdarśanasamuccaya)* 37

tôi thượng thiện (*niḥsreyasa*) 417

Tóm lược A-tỳ-đạt-ma (Abhidharmasamuccaya) 319

Tóm lược các Ba-la-mật (*Pāramitāsamāsa*) 436  
 Tóm tắt tất cả các hệ thống triết học (*Sarvadarśanasamgraha*) 37, 345  
 tôn giả Xá lợi phất (*Śāriputra*) 67, 87, 148, 158-159  
 tồn tại độc lập (*viśeṣya*) 343  
 tồn tại thực chất (*dravyasat*) 415, 291, 329  
 tông (*pratijñā*), xem luận án  
 tông tướng (*sāmānyalaksana*), xem đối tượng nói chung  
 tông tướng/phổ quát 11, 352, 365, 375-377, 396, 427  
     apoha (thuyết loại trừ) như là cấu trúc thay thế cho 365, 375-377  
 Tông-khách-ba (Tsong kha pa) 190, 216  
 trách nhiệm về nghiệp 99-100  
*trairūpya*, xem tam đoạn luận, ba dấu hiệu của  
 trang sức bằng ngọc (*ratnarañjaka*) 442  
 tranh biện 21-23  
     và giáo dục tu viện Tây Tạng 22  
     tăng cường tập trung vào 350  
     động lực để 391-392  
     hình phạt cho người tranh biện thất bại 20, 250-251  
     ba dạng tranh luận 22  
     những cảm nang hiển nghĩa đầu tiên để tiến hành các cuộc tranh  
     biện 21  
     tranh luận 4-5, 22-23  
     Phật tử nội bộ và tranh biện với những người phi Phật tử 9-10  
 tranh luận mưu mẹo (*jalpa*) 22  
 tranh luận/thuyết (*vāda*) 22, 392  
 trì minh vương/ vị hộ trì trí tuệ (*vidyādhara*) 46, 194  
 trí nhớ/ký ức/bộ nhớ 175, 249-250, 296, 313, 344, 381, 430  
 trí thức (*jñāna*) 340  
 trí tu/ tu tuệ (*bhāvanāmayī-prajñā*) 225  
 trí tuệ  
     và lòng từ bi 244  
 trí tuệ/bát-nhã (*prajñā*) 224, 226, 436  
 triết học được so sánh với trò chơi 3  
 Triết học Phật giáo

khác biệt với truyền thống phương Tây 453-456  
 không chỉ về sự tư duy 453-454  
 như một truyền thống sống động 4  
 những bộ phái của, các mối quan hệ giữa 15  
 những bộ phái của, tính linh động của 392-393  
 những chủng tử khái niệm trong 18, 76-77, 119-120, 131, 299-  
 300, 318-319, 413-414, 431-432, 452, 453-454  
 suy giảm chất lượng sau thời ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti)?  
 431-434  
 sự phát triển vượt ra ngoài Ấn Độ 227-228, 450-451  
 tầm quan trọng của truyền thống Tây Tạng đối với việc nghiên  
 cứu 450-451  
 tầm quan trọng của việc tham gia có hệ thống với 455-457  
 tranh luận với phái Di-mạn-sai 415-416  
 trung lập so với chính thống 394  
 việc đổi mới so với sự thay đổi trọng tâm 77-78  
 triết học về thực tại (*tattvadarśana*) 355  
 Triều đại Pāla 437  
 trời Tam Thập Tam/ Đạo Lợi 67-68  
 trung đạo 88  
*Trung quán quang minh luận (Madhyamakāloka)* 328  
*Trung quán tâm luận tụng (Madhyamakahrdayakārikā)* 35, 206, 325,  
 389,  
 Trung quán tông (Madhyamaka) 15, 105, 109, 132, 141-234  
 ảnh hưởng lẫn nhau với phái Chánh lý (Nyāya) 229  
 bị gán cho là chủ nghĩa hiện thực 328  
 bị gán cho là chủ nghĩa hư vô 304, 309, 326-327  
 các kết nối có hệ thống với Mật tông (tantra) 220  
 các phương án diễn giải 142  
 các tác phẩm mật chú của các tác giả Trung quán tông  
 (Madhyamaka) 219-221  
 diễn giải về Như Lai tạng (*tathāgatagarbha*) 306-308  
 không nhất quán với Duy thức tông (Yogacāra) 325-326  
 lý do để đọc tác phẩm của ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) là thuộc  
 về 413-415  
 mối liên hệ với Đại thừa (Mahāyāna) 137-141

mối quan hệ với Duy thức tông (Yogācāra) 324-332, 436  
 mối quan hệ với lý thuyết nhận thức của ngài Trần Na (Dinnāga)  
 356-357  
 một phần của Duy thức tông (Yogācāra) 329  
 nhắm đến chân lý không thể diễn tả được 337  
 phê bình công cụ nhận thức (*pramāṇa*) 213-214  
 sự phát triển sau này tại Ấn Độ 227  
 sự phát triển vượt ra ngoài Ấn Độ 227, 450-451  
 tìm kiếm sự hỗ trợ từ A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma) 167-170  
 tổng hợp với Duy thức tông (Yogācāra) 222-227, 326-327, 330-  
 336  
 và hình tướng (*ākāra*) 330-333  
 và ngài Pháp Xứng (Dharmakīrti) 402, 409, 412-415  
 và nhân quả 177  
 và phái Chánh lý (Nyāya) 228-234  
 và Phệ-đàn-đà (Vedānta) 303  
 và thời gian 100  
 và thuyết Như Lai tạng (*tathāgatagarbha*) 299  
 xung đột với các quy ước tranh luận 205  
*Trung quán tạng nghiêm luận (Madhyamakālaṃkāra)* 222, 328, 330  
*Trungquántrạngnghiêmluậnnv-ba-đề-xá(Madhyamakālaṃkāropadeśa)*  
 332  
 Trường lão bộ (Sthaviranikāya) 70-71, 74, 78 -133  
 chia thành ba trường phái chính 71  
 trường nhân quả 257, 269  
 trường phái logic-nhận thức luận 15, 228, 236, 256, 348, 353, 355, 356,  
 359, 362, 364, 373,375, 382, 383, 389, 394, 400, 415, 418, 434, *xem*  
 ngài Trần Na (Dinnāga), Pháp Xứng (Dharmakīrti)  
 bối cảnh lịch sử của bất đồng cơ bản với phái Di-mạn-sai  
 (Mīmāṃsā) 430-433  
 mối quan hệ với phái Di-mạn-sai (Mīmāṃsā) 415-433  
 phân loại tư tưởng doxography của 400-415  
 sự hoài nghi về nhận thức chưa được rèn luyện 421, 429, 432  
 trường phái Tân Luận lý học (*Navya-nyāya*) 229-230  
 truyền thống ảnh hưởng bởi Ấn Độ (Indic) so với truyền thống Ấn Độ  
 (Indian) 450

Truyền thống chú giải Pāli 56-59, 63-64  
 truyền thống *Nālandā* 40, 52-53, 437  
 Tự chú giải Lượng thích luận (Pramāṇavārttikasvavrtti) 388, 390, 411, 426  
 Tứ cú (*Catuṣkoṭi*), xem bốn bờ đề  
 Tứ đại 107  
 Tứ đế 160, 298, 394, 397  
 Tứ đế-Pháp luân (*Catuḥsatya-dharmacakra*) 298  
 tứ đoạn luận 186-189, 377  
 từ ngữ và tài liệu tham khảo  
     mối quan hệ nguyên thủy giữa chúng trong Di-mạn-sai (Mīmāṃsā) 422-424, 425  
     quy ước cần thiết để biết mối liên hệ giữa 423-424  
 tự nhiên hoại diệt (*ākasmika*) 371  
 tứ niệm xứ (*smṛti-upasthāna*) 124  
 tự tánh (*svabhāva*) 34, 106, 112-113, 115, 159, 165, 167, 173-177, 181, 202-203, 206, 207, 215, 217,  
     ba tự tánh (tam tánh) 292-294  
     ba vô tự tánh 293-294  
     các đặc điểm của 172-173  
     lập luận đơn thuần chống lại 177-182  
     lập luận nhân quả chống lại 174-179  
     lập luận từ sự thay đổi 180-183  
     như hiện tượng phụ mang tính học thuật 190-191  
     sự hiểu biết về Trung Quán (Madhyamaka) và A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma) 172-174  
     tồn tại ở cấp độ của sự thật quy ước 213-218  
     và hiệu quả chức năng 186, 208  
     và nhị đế 293  
     và quan hệ nhân quả 172-179  
     vấn đề với sự phủ định 231  
*Tư trạch minh luận (Tarkajvāla)* 76  
 tư tuệ (*cintamayī-prajñā*) 225  
 tu viện Odantapurī 437  
 Tu viện Samye (bSam yas) 223

Hội đồng kết tập của tu viện Samye (bSam yas) 223-224  
tu viện, Phật giáo  
những điều kiện sống 382-383  
phụ thuộc vào sự cúng dường 431  
tục đế (*saṃvṛtisatya*), xem nhị đế  
tùy miên (*anusāya*) 320  
*Tuyển tập Cam lộ trí*(*Jñānasārasamuccaya*) 352  
Tỳ bà sa (*Vibhāṣa*) xem *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ bà sa luận*  
(*Abhidharmamahāvibhāṣā*)  
tỷ lượng/suy luận (*anumāna*), xem logic  
Tỳ-bà-sa bộ (*Vaibhāsika*), xem Nhất thiết hữu bộ (*Sarvāstivāda*)  
Tỳ-xá-ly (*Vaiśālī*) 70

## U

uẩn (*skandha*) 74, 84, 85, 89, 159-160, 164, 166, 274  
Duy thức tông (*Yogācāra*) phủ nhận sắc uẩn (*rūpa-skandha*) 270  
những ẩn dụ mang tính ảo tưởng đối với 160  
Udayana 230  
Uddyotakara 229

## V

vai trò của luận đề trong cuộc tranh luận 204-207  
*vaidharmya*, xem ví dụ, không hòa hợp  
văn hoá Bà la môn  
những Bà la môn và Phật tử tại cung điện hoàng gia 431  
xung đột Phật giáo với 302-303, 391-392, 437-438, 449-450  
Phật tử tách biệt bản thân khỏi 373-374  
ảnh hưởng lẫn nhau giữa Phật giáo và Bà la môn giáo 302-303,  
437-438  
sự thâm nhập triết học với 392-393  
văn tuệ/trí văn (*śrūtamayī-prajñā*) 225  
*vastutas* (khách quan) 388  
Vātsyāyana 229, 385

Vetulyaka 81  
 ví dụ (*dr̥ṣṭānta*) 199  
 vị trí triết học phản trực giác 410-411  
 vị trời/Thiên (*deva*) 79  
 Vô Hữu/ không tồn tại (*Abhāva*) 304, 370  
 vô thường (*anitya*) 85  
*Vô thượng bí mật tập hội Guhyasamājottaratantra* 220  
 vô tướng (*nirābhāsa*) 333  
 vô tướng phái (*nirākāravāda*) 278  
     sự khác biệt với hữu tướng phái (*sākāravāda*) 278-280  
 Vô úy chú/ Không sợ hãi (*Akutobhayā*) 193-195  
 Vòng hoa ánh sáng (*Ālokaṃālā*) 326  
*Vòng hoa quý báu (Ratnāvalī)* 145, 156, 167, 171-172, 404, 431  
*Vòng hoa trang sức của các chế phẩm hương (Dhūpayogaratnamālā)*  
     155  
 Vua Byang chub 'od 445, 448  
 vua Ca Nị Sắc Ca (*Kaniṣka*) 97  
 vua gLang dar ma 444  
 vua Harṣavardhana 438  
 vua Khri srong lde btsan 223, 442  
 Vua Kumāragupta I 437  
 vua Śālābhanda 145  
 vua Thuốc Ca La A Diệt Đa (*Śakrāditya*) 437  
 Vua Vaṭṭagāmaṇi 149  
 vua Yajña Śri Śātakarṇi 156  
 Vùng Càn-đà-la (*Gāndhāra*) 248  
 vùng Java 228, 443  
 vùng Kế Tân (*Kashmir*) 97, 228, 248, 249  
 vùng Lhasa 445  
 vùng Oddiyāna 422  
 vùng Phỏ-lỗ-hạ-phỏ-lạp (*Puruṣapura*) 248  
 vùng Vedalī [nơi sinh của ngài Long Thọ (*Nāgārjuna*)] 143

vương quốc Guge 445  
vương triều Gupta 302, 437, 439  
vương triều Sātavāhana 144, 156  
*Vyavyhārasiddhi* 156

## X

xác quyết chắc chắn (*nippariyāya-desanā*) 57  
xứ (*āyatana*) 160

## Y

ý định của tác giả, bản gốc 28-31, 195-196, 452-453, 455  
y phương minh (*cikitsāvdiyā*) 438  
ý thức không ô nhiễm (*amalavijñāna*) 301  
Y tỵ khởi (*Svātantrika*) 217, 218, 332  
*Yếu nghĩa kinh Bát nhã Ba la mật* (*Prajñāpāramitāpindārthasamgraha*)  
151  
yoga không tiếp xúc (*asparśayoga*) 314